

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ TÂY NINH – TỈNH TÂY NINH

Tây Ninh, Năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ TÂY NINH – TỈNH TÂY NINH

Ngày ... tháng ... năm ...
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH

Ngày ... tháng ... năm ...
ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂY NINH

MỤC LỤC

Trang

DANH MỤC BẢNG.....	1
I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	2
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	2
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	10
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDD năm trước.....	11
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	12
1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	12
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	13
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	26
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	31
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	32
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	34
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	34
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm KHSDD.....	34
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2025.....	35
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	35
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	35
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD	35
V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	36
1. Kết luận.....	36
2. Kiến nghị	36

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm kế hoạch 2024	2
Bảng 2: Danh mục công trình đề nghị hủy bỏ trong KHSDĐ năm 2024.....	4
Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	5
Bảng 4: Diện tích chuyển mục đích năm 2024	7
Bảng 5: Diện tích chuyển mục đích sử dụng phân theo đơn vị hành chính	8
Bảng 6: Diện tích đất đã thu hồi năm 2024.....	9
Bảng 7: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ với nhu cầu SDĐ 2025	12
Bảng 8: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2025	13
Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp.....	15
Bảng 10: Danh mục công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2024.....	16
Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân	23
Bảng 13: Danh mục công trình đăng ký mới tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	25
Bảng 14: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 thành phố Tây Ninh...	26
Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	28
Bảng 16: Kế hoạch chuyển mục đích năm 2025 phân theo đơn vị hành chính .	31
Bảng 17: Kế hoạch thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã.....	32
Bảng 18: Dự kiến các khoản thu chi trong năm 2025	34

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quốc gia quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố các khu dân cư, khu sản xuất phục vụ nhu cầu của nhân dân, xây dựng các cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích, cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy, việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Theo Điều 60 của Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2024 cũng quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải “Tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch; Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt”. Đồng thời, Luật Đất đai cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Như vậy, theo Luật đất đai 2024, UBND thành phố Tây Ninh phải xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trình UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt để làm cơ sở pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phù hợp với quy định tại Điều 80, Điều 116 của Luật đất đai 2024.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh
- **Cơ quan quyết định đầu tư:** Ủy ban nhân dân thành phố Tây Ninh
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Tây Ninh
- **Sản phẩm giao nộp và lưu trữ**
 - + Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh (kèm theo Quyết định phê duyệt).
 - + Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/10.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).
 - + CD ghi lưu trữ các sản phẩm kế hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ kế hoạch; bản đồ chuyên đề.
 - + Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu trữ tại:

UBND tỉnh Tây Ninh	: 01 bộ
Sở TNMT tỉnh Tây Ninh	: 01 bộ
UBND thành phố Tây Ninh	: 01 bộ
Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Tây Ninh	: 01 bộ.
UBND cấp xã	: 10 bộ (bản sao)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Tây Ninh được xây dựng trong năm 2023 và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024. Trên cơ sở đó, UBND thành phố Tây Ninh đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

1.1. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2024

a. Số công trình dự án đã thực hiện

- Tổng số danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024 là 11 công trình, dự án trong tổng số 102 công trình được UBND tỉnh phê duyệt trong năm kế hoạch. Trong đó:

+ 08 công trình trong tổng số 98 công trình có tên, vị trí cụ thể đã được thực hiện đạt 8,16%.

+ 03 công trình dự án chuyển mục đích đang được triển hiện với diện tích 9,23 ha (2 công trình chuyển mục đích đất ở và 1 công trình chuyển mục đích cây lâu năm).

- Tổng diện tích đã thực hiện là: 12,32 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp chuyển qua phi nông nghiệp: 5,56 ha, đạt 0,92%.

+ Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 6,76 ha, đạt 6,99%.

+ Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,12 ha.

- Danh mục các công trình đã thực hiện như sau:

Bảng 1: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm kế hoạch 2024

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
1	Dự án cải tạo hẻm 9 đường Trương Nữ Vương	0,04		0,04	LUK: 0,01 HNK: 0,03	Phường 1
2	Trường cao đẳng Y tế Tây Ninh	0,19		0,19	CLN: 0,19	Phường 1

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
3	Di tích lịch sử chiến tích cầu Quan	0,11		0,11	DVH: 0,11	Phường 2
4	Khách sạn VESSO	0,08		0,08	ODT: 0,08	Phường 3
5	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	0,04		0,04	ODT: 0,04	Phường 3
6	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Rốp	2,20		2,20	CLN: 2,20	Phường IV
7	Kho tạm giữ phương tiện vi phạm	0,46		0,46	HNK: 0,46	Bình Minh
8	Xây dựng Đài TCĐT Công an tỉnh Tây Ninh	0,20		0,20	RDD: 0,20	Thanh Tân
9	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị					
	<i>Phường 1</i>	<i>1,01</i>		<i>1,01</i>	<i>LUK: 0,41 LUC: 0,46 CLN: 0,14</i>	<i>Phường 1</i>
	<i>Phường 2</i>	<i>0,08</i>		<i>0,08</i>	<i>LUK: 0,02 CLN: 0,06</i>	<i>Phường 2</i>
	<i>Phường 3</i>	<i>0,07</i>		<i>0,07</i>	<i>CLN: 0,07</i>	<i>Phường 3</i>
	<i>Phường IV</i>	<i>0,06</i>		<i>0,06</i>	<i>HNK: 0,01 CLN: 0,05</i>	<i>Phường IV</i>
	<i>Phường Hiệp Ninh</i>	<i>0,12</i>		<i>0,12</i>	<i>LUK: 0,05 CLN: 0,07</i>	<i>P. Hiệp Ninh</i>
	<i>Phường Ninh Thạnh</i>	<i>0,11</i>		<i>0,11</i>	<i>LUK: 0,02 CLN: 0,09</i>	<i>P. Ninh Thạnh</i>
	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>0,51</i>		<i>0,51</i>	<i>LUK: 0,04 LUC: 0,05 CLN: 0,42</i>	<i>P. Ninh Sơn</i>
10	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn					
	<i>Xã Bình Minh</i>	<i>0,16</i>		<i>0,16</i>	<i>LUK: 0,03 HNK: 0,10 CLN: 0,03</i>	<i>Bình Minh</i>
	<i>Xã Thanh Tân</i>	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>	<i>HNK: 0,05</i>	<i>Thanh Tân</i>
	<i>Xã Tân Bình</i>	<i>0,30</i>		<i>0,30</i>	<i>CLN: 0,30</i>	<i>Tân Bình</i>
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp					
	<i>Nhu cầu CMD sang CLN Phường 1</i>	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>	<i>LUK: 0,05</i>	<i>Phường 1</i>
	<i>Nhu cầu CMD sang CLN xã Bình Minh</i>	<i>1,73</i>		<i>1,73</i>	<i>LUK: 1,73</i>	<i>Bình Minh</i>
	<i>Nhu cầu CMD sang CLN xã Thanh Tân</i>	<i>4,98</i>		<i>4,98</i>	<i>LUK: 4,72 LUC: 0,26</i>	<i>Thanh Tân</i>

Nguồn: Kết quả thống kê của của UBND các xã/phường và phòng Tài nguyên Môi trường

c. Số công trình dự án đề nghị hủy bỏ

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025 và kết quả làm việc với UBND các xã/phường và các phòng ban trên địa bàn thành phố, có 10 công trình dự án không còn phù hợp hoặc chưa phù hợp tại thời điểm lập kế hoạch 2025 đề nghị hủy bỏ trong năm kế hoạch gồm:

Bảng 2: Danh mục công trình đề nghị hủy bỏ trong KHSDĐ năm 2024

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân đề nghị loại bỏ
			Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)		
1	Khu ở phát triển mới phía Tây Bắc TP. Tây Ninh	23,37			Phường 1	Dự án chưa có chủ trương của cấp thẩm quyền, chưa được xây dựng quy hoạch chi tiết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Đất ở	10,75	10,75	LUK: 1,32 HNK: 2,44 CLN: 0,20 NTS: 0,91 DTL: 1,50 ODT: 4,38	Phường 1	
-	Đất y tế	0,08	0,08	CLN: 0,08	Phường 1	
-	Đất giáo dục	0,41	0,41	CLN: 0,41	Phường 1	
-	Đất văn hóa	0,12	0,12	CLN: 0,12	Phường 1	
-	Thương mại dịch vụ	0,34	0,34	CLN: 0,34	Phường 1	
-	Khu vui chơi giải trí	1,52	1,52	LUK: 1,00 CLN: 0,02 NTS: 0,50	Phường 1	
-	Xử lý rác thải	0,12	0,12	CLN: 0,12	Phường 1	
-	Đất giao thông	10,03	10,03	LUK: 1,00 CLN: 5,67 NTS: 1,00 DGT: 2,36	Phường 1	
2	Xây dựng VP Khu phố 3, Phường 1	0,10	0,10	HNK	Phường 1	Dự án bị trùng lặp trong danh mục công trình
3	Mở rộng TT sinh hoạt Thanh thiếu nhi	0,45	0,45	ODT: 0,45	Phường 3	Rà soát hiện nay không có chủ trương mở rộng
4	Trụ sở công an Phường 3	0,08	0,08	TSC: 0,08	Phường 3	UBND Phường 3 chưa chuyển đi nên chưa giao cho công an
5	Mở rộng hẻm số 5 đường 30-4	0,10	0,10	CLN: 0,05 ODT: 0,05	Phường 3	Không có chủ trương đầu tư
6	Khu tái định cư Phường IV	0,50	0,50	ODT: 0,50	Phường IV	Thay đổi công năng
7	Khu đô thị trung tâm hành chính Thành phố					Dự án được thông qua tại Nghị quyết số Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh tuy nhiên tính đến nay đã hơn 5 năm dự án chưa được triển khai cũng như phê duyệt quy hoạch chi tiết do đó đề nghị loại bỏ tránh ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân
-	Phường Hiệp Ninh	19,84	19,84	LUK: 2,67 HNK: 2,12 CLN: 12,37 DGT: 0,23 DTL: 0,13 ODT: 1,09 SON: 1,23	P. Hiệp Ninh	
-	Phường Ninh Sơn	22,86	22,86	LUK: 13,69 LUC: 2,20 CLN: 5,11 TMD: 0,07 DGT: 0,26 DTL: 0,01 ODT: 0,45 SON: 1,07	P. Ninh Sơn	
8	Đất thương mại dịch vụ (Đồn Công an bảo vệ núi Bà Đen)	0,84	0,84	CAN: 0,84	P. Ninh Thạnh	Chưa có chủ trương đầu tư
9	Mở rộng Trường tiểu học Hoàng Diệu	0,24	0,24	CLN: 0,12 ODT: 0,12	P. Ninh Sơn	Không có trong kế hoạch đầu tư trung hạn
10	Trạm trung chuyển Heo	0,25	0,25	CLN: 0,25	Thạnh Tân	Không phù hợp quy hoạch

Nguồn: Kết quả làm việc với UBND các xã/phường và các phòng ban

b. Số công trình dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025

- Tổng số công trình đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025 là 84 công trình, dự án (*chi tiết danh mục chuyển tiếp tại bảng 10 của báo cáo*), trong đó:

+ Có 80 công trình dự án có tên, vị trí cụ thể với tổng diện tích: 529,65 ha; trong đó có:

- ✓ 2 công trình thay đổi diện tích và vị trí gồm: Trụ sở UBND phường 3 giảm từ 0,45 ha xuống còn 0,27 ha; Trường mầm non Hoa Sen tăng từ 0,35 ha lên 0,5 ha.
- ✓ 1 công trình thay đổi tên và diện tích: Trạm cấp nước khu du lịch quanh núi Bà Đen (0,02 ha) thành Trạm bơm nước thô và nhà máy xử lý nước khu du lịch quốc gia núi Bà Đen (0,5 ha).
- ✓ 1 công trình thay đổi tên: Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Tây Ninh 2 - Suối Rộp thành Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Suối Rộp

+ Có 4 công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng hết trong năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 với tổng diện tích: 169,04 ha (*diện tích chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép là 52,74 ha*).

- Đất nông nghiệp chuyển qua đất phi nông nghiệp: 542,41 ha

- Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp: 114,26 ha.

1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Căn cứ kế hoạch 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2024; kết quả thực hiện KHSDD 2024 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDD được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DTTN		13.992,00	13.992,00		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.538,86	11.135,19	596,33	105,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	499,91	623,25	123,34	124,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>325,88</i>	<i>370,22</i>	<i>44,34</i>	<i>113,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.117,09	1.239,80	122,71	110,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.237,64	7.567,49	329,85	104,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.524,14	1.556,39	32,25	102,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Tr.đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	136,36	140,54	4,18	103,07
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	7,72	-16,00	32,55

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDD được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.453,14	2.856,81	-596,33	82,73
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,88	74,91	1,03	101,39
2.2	Đất an ninh	CAN	26,19	27,56	1,37	105,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	185,01	112,02	-72,99	60,55
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	246,68	260,80	14,12	105,72
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	5,79	5,79		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.274,31	1.064,53	-209,78	83,54
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	944,96	801,31	-143,65	84,80
-	Đất thủy lợi	DTL	156,86	160,16	3,30	102,10
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,68	12,20	-0,48	96,21
-	Đất cơ sở y tế	DYT	13,39	12,41	-0,98	92,68
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,23	54,31	-5,92	90,17
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,82	12,31	4,49	157,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,23	6,93	-0,30	95,85
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,24	1,24		100,00
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,93	14,18	10,25	360,81
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,46	6,34	-0,12	98,14
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,35	28,50	3,15	112,43
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,87	19,31	-10,56	64,65
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,09		100,00
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,43		100,00
-	Đất chợ	DCH	3,77	3,14	-0,63	83,29
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,48		100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,12	2,70	-0,42	86,54
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	89,24	10,81	-78,43	12,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,32	219,00	-23,32	90,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.147,22	852,10	-295,12	74,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,26	28,52	-1,74	94,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,57	4,75	1,18	133,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	3,18		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	106,63	110,18	3,55	103,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,68	14,68		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

(*) Theo quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh

1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Theo quyết định 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Tây Ninh, kết quả chuyển mục đích phải xin phép trong kỳ kế hoạch tính đến tháng 9/2024 trên địa bàn như sau:

Bảng 4: Diện tích chuyển mục đích năm 2024

S TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	KQ Thực hiện năm 2024 ⁽¹⁾		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	601,89	5,56	-596,33	0,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	107,22	1,09	-106,13	1,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>35,78</i>	<i>0,51</i>	<i>-35,27</i>	<i>1,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	110,09	0,65	-109,44	0,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	344,62	3,62	-341,00	1,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	32,45	0,20	-32,25	0,62
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,51		-7,51	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		96,74	6,76	-89,98	6,99
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,14	6,76	-13,38	33,57
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,33		-1,33	0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	31,59		-31,59	0,00

Ghi chú: (1) Kết quả thực hiện tính tới tháng 9/2024

1.4. Kết quả thu hồi đất

Theo quyết định 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024, tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 trên địa bàn thành phố Tây Ninh là 565,97 ha (đất nông nghiệp 504,43 ha và đất phi nông nghiệp 61,54 ha); kết quả đã thực hiện như sau:

Bảng 6: Diện tích đất đã thu hồi năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024 ⁽¹⁾		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích thu hồi		565,97	3,09	-562,88	0,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	504,43	3,09	-501,34	0,61
1.1	Đất lúa nước	LUA	73,77	0,01	-73,76	0,01
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24,14</i>		<i>-24,14</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	89,42	0,49	-88,93	0,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	305,88	2,39	-303,49	0,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	32,45	0,20	-32,25	0,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,91		-2,91	
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	61,54		-61,54	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07		-0,07	
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	6,26		-6,26	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	25,20		-25,20	
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>14,92</i>		<i>-14,92</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3,38</i>		<i>-3,38</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,06</i>		<i>-0,06</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>				
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>1,88</i>		<i>-1,88</i>	
-	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,86</i>		<i>-0,86</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>				
-	<i>Đất CT bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>				
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>				
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>				
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>3,15</i>		<i>-3,15</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024 ⁽¹⁾		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,09		-0,09	
-	Đất cs khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	0,86		-0,86	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14		-0,14	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		-0,05	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24,24		-24,24	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,85		-0,85	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,18		-1,18	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,55		-3,55	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Ghi chú: (1) Kết quả thực hiện tính tới tháng 9/2024

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2024 đạt thấp so với kế hoạch được duyệt. Do các công trình trọng điểm có quy mô lớn, không thể triển khai thực hiện xong trong 1 năm mà phải thực hiện qua nhiều năm, nhiều giai đoạn; tuy nhiên kế hoạch sử dụng đất đánh giá các chỉ tiêu theo hàng năm đã không phản ánh đúng kết quả thực hiện các công trình trọng điểm trên địa bàn.

- Nhiều công trình có quy mô lớn, tổng số vốn đầu tư cao như: khu đô thị mới phường Ninh Thạnh (49,85 ha); khu đô thị phụ cận phục vụ du lịch (266,35 ha); Khu Dân cư thương mại phục vụ du lịch thuộc quy hoạch phân khu 1 Núi Bà Đen (79,25 ha), Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen, Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, Tỉnh Tây Ninh (69,86 ha)... đây là những công trình có quy mô rất lớn cần nhiều năm mới thực hiện được nhưng lại đăng ký danh mục công trình thực hiện trong năm kế hoạch đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố (chiếm trên 75% tổng diện tích các công trình đăng ký trong năm 2024 cần chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025).

- Ngoài ra một số công trình dự án đã có trong Nghị quyết thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh nhưng qua 5 năm chưa được triển khai thực hiện đã làm ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thực hiện KHSDĐ hàng năm của thành phố như: khu đô thị trung tâm hành chính thành phố (42,7 ha), cũng như công trình chưa có quy hoạch chi tiết, chủ trương của UBND thành phố nhưng được đăng ký trong KHSDĐ hàng năm (được thể hiện ở bảng các công trình đề nghị hủy bỏ).

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDD năm trước

a. Nguyên nhân chủ quan:

- Nhiều công trình, dự án chưa đủ điều kiện về pháp lý nhưng vì mục tiêu chung để phát triển kinh tế xã hội vẫn đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện được (dự án Khu ở phát triển mới phía Tây Bắc thành phố Tây Ninh 23,37ha, khu đô thị trung tâm hành chính Thành phố 42,7ha,..).

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai còn chậm (dự án đường Lê Duẩn nối dài, dự án Chính trang khu chợ Thành phố, đường Phạm Văn Chiêu, đường N3).

- Đưa rất nhiều công trình dự án vào kế hoạch sử dụng đất nhưng nguồn lực về vốn chưa đủ đáp ứng để thực hiện (qua rà soát Nghị quyết 09/NQ-HĐND ngày 21/6/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Tây Ninh về Điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm (2021-2025) nguồn vốn ngân sách thành phố và ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho thành phố có một số các công trình đầu tư công chưa được bố trí vốn trong giai đoạn 2021-2025 đã được rà soát trong năm kế hoạch 2025 để chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030).

- Khi triển khai thủ tục về đất đai có sự sai khác giữa hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng đất được kiểm kê theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT do đó phải thực hiện các bước điều chỉnh, bổ sung diện tích phù hợp với diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân.

b. Nguyên nhân khách quan:

Các công trình có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng phải chuyển mục đích sử dụng đất thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ gồm: Khu đô thị mới tại phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (49,86 ha); Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen, Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh (69,86 ha),...; đến nay vẫn chưa có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, trong khi kế hoạch hàng năm vẫn tiếp tục được chuyển tiếp đây là nguyên nhân chính dẫn đến tỉ lệ thực hiện các công trình dự án trên địa bàn thành phố đạt tỷ lệ thấp.

Thời gian để thực hiện các công trình, dự án có diện tích lớn, trọng điểm mất nhiều năm để thực hiện. Trong một năm của kế hoạch sử dụng đất chưa thể thực hiện được việc bồi thường, thu hồi đất.

Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án thu hồi đất còn nhiều khó khăn do chưa nhận được sự đồng thuận từ người dân do giá bồi thường chưa thỏa đáng dẫn đến việc thực hiện kế hoạch còn chậm hoặc không triển khai được.

Là đô thị trung tâm tỉnh Tây Ninh, có tốc độ tăng trưởng cao đặc biệt là về dịch vụ du lịch đã làm giá đất tăng cao trong những năm gần đây, làm cho các nhà đầu tư khó thực hiện đền bù để triển khai thực hiện công trình.

Tình hình kinh tế chính trị trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã ảnh hưởng đến tình hình tài chính của các doanh nghiệp từ đó làm giảm khả năng đầu tư của doanh nghiệp trong giai đoạn 2021-2025.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Chỉ tiêu sử dụng đất

- Căn cứ quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ và điều chỉnh chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. (trong đó có Phương án phân bổ khoanh vùng đất đai).

- Nghị quyết số 170/NQ-HDND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh thông qua Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh Theo đó, chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 trên địa bàn thành phố Tây Ninh như sau:

Bảng 7: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ với nhu cầu SDD 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ ⁽¹⁾		Kế hoạch 2025 ⁽²⁾		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	Loại đất		13.992,0	100,0	13.992,0	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.400,0	74,3	10.580,4	75,62	180,4
1.1	Đất trồng lúa	LUA	310,0	2,2	512,8	3,66	202,8
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>310,0</i>	<i>2,2</i>	<i>327,1</i>	<i>2,34</i>	<i>17,1</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.105,8	50,8	7.262,4	51,90	156,6
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.527,5	10,9	1.524,1	10,89	-3,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.592,0	25,7	3.411,6	24,38	-180,4
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,7	0,1	73,8	0,53	56,0
2.2	Đất an ninh	CAN	33,6	0,2	27,0	0,19	-6,5
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	235,3	1,7	183,3	1,31	-52,0
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	246,7	1,8	246,9	1,76	0,2
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.486,3	10,6	1.276,6	9,12	-209,7
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.023,9</i>	<i>7,3</i>	<i>947,4</i>	<i>6,77</i>	<i>-76,5</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>155,9</i>	<i>1,1</i>	<i>158,9</i>	<i>1,14</i>	<i>3,0</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>31,1</i>	<i>0,2</i>	<i>12,1</i>	<i>0,09</i>	<i>-19,0</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>19,6</i>	<i>0,1</i>	<i>13,3</i>	<i>0,10</i>	<i>-6,3</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>93,4</i>	<i>0,7</i>	<i>61,3</i>	<i>0,44</i>	<i>-32,1</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>70,2</i>	<i>0,5</i>	<i>7,8</i>	<i>0,06</i>	<i>-62,4</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>18,7</i>	<i>0,1</i>	<i>7,3</i>	<i>0,05</i>	<i>-11,4</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,9</i>	<i>0,0</i>	<i>1,2</i>	<i>0,01</i>	<i>-1,7</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,9</i>	<i>0,0</i>	<i>1,8</i>	<i>0,01</i>	<i>-2,1</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ ⁽¹⁾		Kế hoạch 2025 ⁽²⁾		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,5	0,0	6,3	0,05	-0,1
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,5	0,2	25,4	0,18	-0,1
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,9	0,2	29,4	0,21	-0,5
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,5	0,0	0,5	0,00	
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	247,7	1,8	242,3	1,73	-5,4
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	1.142,6	8,2	1.101,5	7,87	-41,1
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,8	0,2	30,1	0,21	-0,7
2.10	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,6	0,0	3,6	0,03	0,0
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

(1) Theo kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh

(2) Tổng hợp nhu cầu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

Như vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh phù hợp với chỉ tiêu dự kiến phân bổ của tỉnh Tây Ninh. Cụ thể như sau:

- **Đất nông nghiệp:** cao hơn 180,4 ha so với chỉ tiêu do trong năm kế hoạch chưa sử dụng hết nhu cầu đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp cho các cá nhân tổ chức, chỉ tiêu này sẽ tiếp tục được rà soát và sử dụng trong các năm kế hoạch tiếp theo, đối với chỉ tiêu đất trồng lúa, UBND thành phố đã rà soát các danh mục công trình dự án, đảm bảo với chỉ tiêu dự kiến phân bổ của cấp trên (hiện vẫn còn 189,91 ha chưa sử dụng).

- **Đất phi nông nghiệp:** thấp hơn 180,4 ha, trong đó có chỉ tiêu cao Đất quốc phòng cao hơn 56,0 ha, nguyên nhân do trong giai đoạn 2021-2025 của kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh dự kiến diện tích đất quốc phòng giao về địa phương quản lý như: Trường bắn Bộ CHQS tỉnh (55,13 ha); Đại đội thiết giáp/PTN (1,03 ha) chưa được đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện của các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thành phố; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau:

Bảng 8: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		13.992,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.580,41	75,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	512,78	3,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>327,14</i>	<i>2,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.118,74	8,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.262,44	51,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.524,14	10,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,59	0,99
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.411,59	24,38
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,75	0,53
2.2	Đất an ninh	CAN	27,03	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	183,31	1,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	246,88	1,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.276,62	9,12
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>947,43</i>	<i>6,77</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>158,92</i>	<i>1,14</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,11</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,31</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>61,27</i>	<i>0,44</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,82</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,31</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,24</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,83</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>6,34</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>25,35</i>	<i>0,18</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>29,40</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,09</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,43</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,77</i>	<i>0,03</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,14	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	89,82	0,64
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,32	1,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.101,45	7,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,07	0,21
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,56	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	108,93	0,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,68	0,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

Nguồn: Kế hoạch 2024 chuyển tiếp và nhu cầu đăng ký mới năm 2025

a. Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố trong năm 2025 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 sang kế hoạch năm 2025. Chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

- **Đất nông nghiệp:** chuyển tiếp diện tích 542,41 ha đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Các loại đất giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa 85,33 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 104,84 ha; Đất trồng cây lâu năm 314,71 ha; đất rừng đặc dụng 32,25 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 5,28 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** tăng 542,41 ha để tiếp tục thực hiện các công trình dự án phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong năm 2025. Các loại đất sẽ tăng diện tích gồm: thương mại dịch vụ 71,75 ha; phát triển hạ tầng 132,42 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,44 ha; khu vui chơi giải trí công cộng 79,01 ha; Đất ở tại nông thôn 23,32 ha; ở đô thị 247,73 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,68 và mặt nước chuyên dùng 4,11 ha.

Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024(ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,00	13.992,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.135,19	10.592,78	-542,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	623,25	513,95	-109,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>370,22</i>	<i>327,31</i>	<i>-42,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.239,80	1.121,69	-118,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.567,49	7.270,69	-296,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,39	1.524,14	-32,25
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,54	138,59	-1,95
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	23,72	16,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.856,81	3.399,22	542,41
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,91	73,75	-1,16
2.2	Đất an ninh	CAN	27,56	27,03	-0,53
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,02	183,77	71,75
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	246,88	-13,92
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	5,79	
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.132,86	1.265,28	132,42
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>801,31</i>	<i>937,02</i>	<i>135,71</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>160,16</i>	<i>158,92</i>	<i>-1,24</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024(ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,20	12,11	-0,09
-	Đất cơ sở y tế	DYT	12,41	13,31	0,90
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,31	59,95	5,64
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,31	7,82	-4,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,93	7,23	0,30
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,24	1,24	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,18	1,83	-12,35
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,34	6,34	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,50	25,35	-3,15
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,31	29,87	10,56
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,09	
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,43	
-	Đất chợ	DCH	3,14	3,77	0,63
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,48	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,70	3,14	0,44
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,81	89,82	79,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,00	242,32	23,32
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	852,10	1.099,83	247,73
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,52	30,20	1,68
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,75	3,56	-1,19
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	3,18	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	110,18	108,93	-1,25
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,57	14,68	4,11
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Kết quả chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2024 sang năm 2025

Danh mục các công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang kế hoạch năm 2025 như sau:

Bảng 10: Danh mục công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2024

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
I	Danh mục công trình có tên, vị trí cụ thể					
1	Kêu gọi đầu tư Chính trang đô thị (Đất Sở Thủy Lợi cũ)	1,20				Phường 1
-	Đầu tư thương mại dịch vụ	1,19		1,19	TSC: 1,19	Phường 1
-	Giao thông	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 1
2	Mở rộng trụ sở UBND thành phố	0,25		0,25	TSC: 0,25	Phường 1
3	Đường Lê Duẩn (đoạn Khu phố 1, Phường 1)	0,54		0,54	HNK: 0,05 CLN: 0,25 ODT: 0,24	Phường 1
4	Xây dựng VP Khu phố 3, Phường 1	0,10		0,10	HNK: 0,10	Phường 1
5	Khu phức hợp KS TM DV Shophouse (cơ khí cũ)	2,52				
-	Đất ở đô thị	0,86		0,86	TMD: 0,86	Phường 1
-	Thương mại dịch vụ	0,39		0,39	TMD: 0,39	Phường 1

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
-	Công viên cây xanh	0,27		0,27	TMD: 0,27	Phường 1
-	Đất hạ tầng giao thông	1,00		1,00	TMD: 1,00	Phường 1
6	Dự án hẻm 2 Trần Văn Trà	0,01		0,01	LUA: 0,01	Phường 1
7	Dự án hẻm 4 Trần Văn Trà	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 1
8	Nâng cấp hẻm 15 đến hẻm 17 đường Trần Hưng Đạo	0,01		0,01	HNK: 0,01	Phường 1
9	Xây dựng văn phòng khu phố 5	0,06		0,06	HNK: 0,06	Phường 1
10	Đường Phạm Văn Chiêu (đoạn nối Dự án nhà ở xã hội Thành phố Vàng đến đường Yết Kiêu)-N4	0,48		0,48	HNK: 0,10 CLN: 0,30 ODT: 0,08	Phường 2
11	Đường quy hoạch từ đường 30/4 đến đường Nguyễn Thái Học (Hẻm 20 đường 30/4)	0,38		0,38	CLN: 0,08 DGT: 0,09 ODT: 0,21	Phường 2
12	Mở rộng, tu bổ, sửa chữa, thiết kế cảnh quan, phục hồi tái hiện lại hiện vật, vật di tích cơ sở Tỉnh ủy khu phố 4 Phường 2	0,66				Phường 2
-	Khu vui chơi giải trí (công viên)	0,24		0,24	ODT: 0,24	Phường 2
-	Nhà tưởng niệm Hoàng Lê Kha	0,04	0,03	0,01	CLN: 0,01	Phường 2
-	Đường cấp khu di tích tỉnh ủy	0,38		0,38	CLN: 0,28 ODT: 0,10	Phường 2
13	Khu chợ Tp. Tây Ninh	5,62				Phường 2
-	Chỉnh trang khu chợ TP. Tây Ninh	4,13		4,13	HNK: 1,70 CLN: 0,65 DGT: 0,07 ODT: 1,71	Phường 2
-	Chợ Tp. Tây Ninh	1,49		1,49	DGT: 0,63 DCH: 0,86	Phường 2
14	Dự án chỉnh trang khu chợ thành phố giai đoạn 2	3,12				Phường 2
-	Đất ở liên kế	1,30		1,30	HNK: 0,43 CLN: 0,62 ODT: 0,25	Phường 2
-	Đất cây xanh	0,18		0,18	CLN: 0,18	Phường 2
-	Đất giao thông hạ tầng	1,64		1,64	CLN: 0,38 DGT: 0,11 SON: 1,15	Phường 2
15	Văn phòng KP2	0,02		0,02	TSC: 0,01 DTS: 0,01	Phường 2
16	Công viên Trần Phú	0,44		0,44	ODT: 0,44	Phường 2
17	Đường cấp Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tây Ninh	0,04		0,04	HNK: 0,01 CLN: 0,02 ODT: 0,01	Phường 3
18	Chỉnh trang đô thị (nhà ở xã hội Chí Lăng cũ)	1,00		1,00	CLN: 1,00	Phường 3
19	Đường Đặng Văn Lý - Đoạn thuộc Phường 3	1,60		1,60	HNK: 0,20 CLN: 1,30 ODT: 0,10	Phường 3
20	Đường 9A nối dài đến đường Lê Duẩn	0,45		0,45	HNK: 0,24 CLN: 0,21	Phường 3
21	Đường D12	0,11		0,11	ODT: 0,11	Phường 3
22	Đường N3 khu phố 6, Phường 3	0,13		0,13	CLN: 0,05 ODT: 0,08	Phường 3
23	Hẻm số 8 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 3	0,43		0,43	HNK: 0,08 CLN: 0,29 ODT: 0,06	Phường 3
24	Khu tái định cư Phường 3 (TTHLTDTT)	0,74		0,74	DTT: 0,74	Phường 3
25	Trụ sở UBND Phường 3	0,27		0,27	TMD: 0,27	Phường 3
26	Trụ sở chi cục thuế khu vực Thành phố - Châu Thành	0,17		0,17	TSC: 0,17	Phường 3
27	Thông hẻm 19 đường Cách Mạng Tháng Tám	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3
28	Không gian mở phục vụ cộng đồng tại khu sân vận động	5,30		5,30	DTT: 5,30	Phường 3

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
29	Khu tái định cư Phường 3	1,10		1,10	CLN: 1,10	Phường 3
30	Đường số 2A và đường B đoạn còn lại	0,20		0,20	CLN: 0,10 DTT: 0,01 ODT: 0,09	Phường 3
31	Công viên, không gian mở (tại vị trí Cty xăng dầu cũ)	1,07		1,07	SKC: 1,07	Phường 3
32	Mở rộng trường THCS Chu Văn An và Trường TH Võ Thị Sáu	0,94		0,94	DGD: 0,94	Phường 3
33	Kêu gọi đầu tư đất TMDV (Trường Nguyễn Trãi cũ)	1,07		1,07	DGD: 1,07	Phường IV
34	Trường mầm non Hoa Sen KP5, P.IV	0,50		0,50	ODT: 0,50	Phường IV
35	MR trường tiểu học Tôn Thất Tùng	0,12		0,12	CLN: 0,06 TSC: 0,06	Phường IV
36	Nhà tang lễ Thành phố Tây Ninh	0,65		0,65	CLN: 0,65	Phường IV
37	Trụ sở làm việc công an P. Hiệp Ninh	0,07		0,07	DSH: 0,07	P. Hiệp Ninh
38	Đường Đặng Văn Lý-Đoạn thuộc Phường Hiệp Ninh	0,80		0,80	HNK: 0,20 CLN: 0,50 ODT: 0,10	P. Hiệp Ninh
39	Văn phòng khu phố Hiệp Lễ	0,02		0,02	ODT: 0,02	P. Hiệp Ninh
40	Mở rộng hẻm và thoát nước KP. Hiệp Thạnh	0,13	0,07	0,06	LUA: 0,03 CLN: 0,02 ODT: 0,01	P. Hiệp Ninh
41	Đường Nguyễn Trọng Cát	1,32		1,32	LUA: 0,25 HNK: 0,30 CLN: 0,52 ODT: 0,25	P. Ninh Sơn
42	Công viên Phường Ninh Sơn-Đất công ích (Ruộng chùa)	3,32		3,32	LUA: 2,99 CLN: 0,33	P. Ninh Sơn
43	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	78,93				P. Ninh Sơn
-	Đất công trình thương mại dịch vụ	7,44		7,44	HNK: 1,36 CLN: 5,70 DGT: 0,30 TON: 0,08	P. Ninh Sơn
-	Đất ở (đất ở liền kề, đất nhà ở xã hội, đất nhà ở tái định cư)	31,41		31,41	HNK: 5,43 CLN: 20,05 DGT: 2,41 TON: 1,29 ODT: 2,23	P. Ninh Sơn
-	Đất công viên, cây xanh	14,72		14,72	HNK: 8,76 CLN: 5,00 DGT: 0,44 DTL: 0,09 TON: 0,43	P. Ninh Sơn
-	Đất giao thông công cộng, hạ tầng kỹ thuật	25,36		25,36	LUA: 1,93 HNK: 5,73 CLN: 13,19 DGT: 3,16 TON: 1,35	P. Ninh Sơn
44	Kêu gọi đầu tư khu đô thị tại Phường Ninh Sơn (sau trường cao đẳng)	3,23		3,23	CLN: 2,15 NTS: 1,08	P. Ninh Sơn
45	Trạm bơm nước thô và nhà máy xử lý nước khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	0,50		0,50	CLN: 0,24 NTS: 0,26	P. Ninh Sơn
46	MR đường từ công trụ sở 02 đơn vị Phòng Cảnh sát cơ động, Phòng CS PCCC và CNCH ra đường Trần Phú	0,13		0,13	CQP: 0,13	P. Ninh Sơn
47	Khu dân cư cầu đường	3,23				P. Ninh Sơn
-	Đất ở	2,33		2,33	CLN: 1,78 ODT: 0,55	P. Ninh Sơn
-	Cây xanh - công viên	0,19		0,19	CLN: 0,19	P. Ninh Sơn
-	Đất giao thông	0,71		0,71	CLN: 0,57 DGT: 0,14	P. Ninh Sơn
48	MR giao lộ đường Trần Phú với đường ĐT-785 (Giồng Cà)	0,13		0,13	ODT: 0,07 TSC: 0,06	P. Ninh Sơn
49	Mở rộng Trụ sở UBND P. Ninh Sơn	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Ninh Sơn
50	Văn phòng khu phố Ninh Phúc	0,07		0,07	CLN: 0,07	P. Ninh Thạnh
51	Khu đô thị mới Phường Ninh Thạnh	49,86				P. Ninh Thạnh
-	Đất ở đô thị xây dựng mới	24,54		24,54	LUA: 10,16 HNK: 2,51 CLN: 10,48 NTS: 0,01	P. Ninh Thạnh

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
					DGT: 0,40 DTL: 0,56 DGD: 0,35 ODT: 0,07	
-	Đất thương mại dịch vụ	1,18		1,18	HNK: 0,05 CLN: 0,53 DGT: 0,09 DGD: 0,44 DSH: 0,07	P. Ninh Thạnh
-	Đất thể dục thể thao	1,53		1,53	LUA: 0,03 HNK: 0,01 CLN: 0,90 NTS: 0,03 DGT: 0,11 DGD: 0,33 ODT: 0,12	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình y tế	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Ninh Thạnh
-	Đất công viên cây xanh	2,81		2,81	LUA: 1,42 HNK: 0,06 CLN: 1,30 DTL: 0,03	P. Ninh Thạnh
-	Đất mặt nước chuyên dùng	4,11		4,11	LUA: 0,92 HNK: 0,38 CLN: 2,47 DGT: 0,26 DTL: 0,07 ODT: 0,01	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình giáo dục	2,63		2,63	LUA: 2,01 CLN: 0,40 DTL: 0,10 DGD: 0,12	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình hạ tầng, giao thông	13,01		13,01	LUA: 5,31 HNK: 1,03 CLN: 6,00 NTS: 0,01 DGT: 0,09 DTL: 0,23 DVH: 0,06 DGD: 0,25 ODT: 0,03	P. Ninh Thạnh
52	Khu đô thị phụ cận Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	266,35				P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình trụ sở cơ quan hành chính	0,58		0,58	CLN: 0,58	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình y tế	0,85		0,85	CLN: 0,85	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình giáo dục	5,24		5,24	LUA: 0,57 HNK: 1,77 CLN: 2,82 DGT: 0,08	P. Ninh Thạnh
-	Đất ở đô thị xây dựng mới	146,11		146,11	LUA: 10,53 HNK: 24,46 CLN: 102,63 NTS: 0,17 DGT: 1,94 DTL: 0,30 ODT: 5,02 DTS: 1,04 SON: 0,02	P. Ninh Thạnh
-	Đất công viên, cây xanh	37,36		37,36	LUA: 3,97 HNK: 11,01 CLN: 20,69 NTS: 0,01 DGT: 0,53 DTL: 0,22 NTD: 0,09 ODT: 0,84	P. Ninh Thạnh
-	Đất thương mại dịch vụ	9,82		9,82	LUA: 2,53 HNK: 1,40 CLN: 4,70 DGT: 0,08 ODT: 1,11	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình hạ tầng giao thông, bãi xe	66,39		66,39	LUA: 7,00 HNK: 11,93 CLN: 44,92 NTS: 0,19 DGT: 1,01 DTL: 0,13 ODT: 0,99 DTS: 0,14 SON: 0,08	P. Ninh Thạnh
53	Đường dây 220kV phục vụ đầu nối NMTMT Dầu Tiếng 5.1, 5.2	0,20		0,20	CLN: 0,20	P. Ninh Thạnh
54	Văn phòng khu phố Ninh Đức	0,06		0,06	CLN: 0,06	P. Ninh Thạnh
55	Văn phòng khu phố Ninh Phước	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Ninh Thạnh
56	Nhà văn hóa dân tộc Tà Mun	0,06		0,06	DTT: 0,06	P. Ninh Thạnh
57	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời, đoạn từ ngã ba Lâm Vô đến ngã tư Đại Đồng	1,00		1,00	LUA: 0,21 CLN: 0,79	P. Ninh Thạnh
58	Trụ sở khác tại xã Bình Minh	2,07		2,07	HNK: 0,56 CLN: 1,51	Bình Minh

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
59	Khu di tích kháng chiến lịch sử Thành phố Tây Ninh	13,17				Bình Minh
-	<i>Đất di tích</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>			<i>Bình Minh</i>
-	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	<i>0,50</i>		<i>0,50</i>	<i>DDT: 0,50</i>	<i>Bình Minh</i>
-	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</i>	<i>12,47</i>		<i>12,47</i>	<i>DDT: 12,47</i>	<i>Bình Minh</i>
60	Mở mới đường ấp Bàu Lùn	0,37		0,37	CLN: 0,37	Bình Minh
61	Khu tái định cư xã Bình Minh	1,10		1,10	HNK: 1,10	Bình Minh
62	Văn phòng ấp Tân Hoà	0,05		0,05	CLN: 0,05	Tân Bình
63	Trụ sở làm việc công an xã Tân Bình	0,11		0,11	CLN: 0,11	Tân Bình
64	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất ván ép cốppha phủ phim	0,59		0,59	HNK: 0,59	Tân Bình
65	Xây mới nhà văn hóa ấp Tân Trung	0,05		0,05	DTT: 0,05	Tân Bình
66	MR trường tiểu học Nguyễn Khuyến	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình
67	Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen, Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, Tỉnh Tây Ninh	69,86				Thanh Tân
-	<i>Đất thương mại dịch vụ, lưu trú</i>	<i>25,13</i>		<i>25,13</i>	<i>RDD: 25,13</i>	<i>Thanh Tân</i>
-	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật</i>	<i>0,30</i>		<i>0,30</i>	<i>RDD: 0,30</i>	<i>Thanh Tân</i>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>6,82</i>		<i>6,82</i>	<i>RDD: 6,82</i>	<i>Thanh Tân</i>
-	<i>Đất rừng</i>	<i>37,61</i>		<i>37,61</i>	<i>RDD: 17,59</i>	<i>Thanh Tân</i>
68	Đường nối Thanh Tân - Khe dol -suối đá	12,00		12,00	LUA: 4,87 HNK: 4,10 CLN: 2,98 ONT: 0,05	Thanh Tân
69	Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư	10,00		10,00	CLN: 10,00	Thanh Tân
70	Đường vào Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư	0,48		0,48	CLN: 0,48	Thanh Tân
71	Khu thể dục thể thao xã	1,01		1,01	HNK: 1,01	Thanh Tân
72	Đất công viên, cây xanh	0,87		0,87	DTT: 0,87	Thanh Tân
73	Nhà văn hóa ấp Thạnh Lợi	0,13		0,13	DGD: 0,13	Thanh Tân
II	Danh mục Dự án liên xã - phường					
74	Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Suối Rộp					
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>	<i>CLN: 0,05</i>	<i>P. Ninh Sơn</i>
-	<i>Xã Tân Bình</i>	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>	<i>CLN: 0,05</i>	<i>Tân Bình</i>
75	Đường Lê Duẩn nối dài					
-	<i>Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 79 đường CMT8</i>	<i>2,74</i>		<i>2,74</i>	<i>CLN: 2,74</i>	<i>Phường 3</i>
-	<i>Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 79 đường CMT8</i>	<i>2,73</i>		<i>2,73</i>	<i>CLN: 2,73</i>	<i>P. Hiệp Ninh</i>
76	Đường Dương Minh Châu					
-	<i>Đường Dương Minh Châu (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường 9A)</i>	<i>1,60</i>		<i>1,60</i>	<i>HNK: 0,20 CLN: 1,30 ODT: 0,10</i>	<i>Phường 3</i>
-	<i>Đường Dương Minh Châu (đoạn từ đường 9A đến hẻm 71 đường CMT8 và đoạn từ hẻm 71 đến đường Trường Chinh nối dài)</i>	<i>0,40</i>		<i>0,40</i>	<i>HNK: 0,10 CLN: 0,20 ODT: 0,10</i>	<i>P. Hiệp Ninh</i>
77	Đường Trường Chinh					
-	<i>Đoạn P. Ninh Thạnh</i>	<i>3,45</i>		<i>3,45</i>	<i>LUA: 0,13 CLN: 1,31 DTL: 0,01 ODT: 2,00</i>	<i>P. Ninh Thạnh</i>

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
-	Đường Trường Chinh đoạn P. Hiệp Ninh	1,48		1,48	CLN: 1,00 ODT: 0,48	P. Hiệp Ninh
III	Danh mục bán đấu giá, bố trí tái định cư					
78	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn TP. Tây Ninh					
-	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu đất Sở Thông tin truyền thông)	0,14		0,14	TMD: 0,14	Phường 1
-	Bán đấu giá kêu gọi đầu tư (SVD)	0,79		0,79	HNK: 0,79	Phường 1
-	Khu đất Cty cổ phần công trình giao thông Tây Ninh (nay gọi là C.ty cổ phần Đầu tư xây dựng Tây Ninh)	0,15		0,15	TMD: 0,15	Phường 1
-	Đấu giá đất ở (khu tập thể đài phát thanh truyền hình)	0,04		0,04	TSC: 0,04	Phường 2
-	Trụ sở Trung tâm phát hành phim và Chiếu bóng	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 2
-	Bán đấu giá Cửa hàng sách tổng hợp - Trung tâm phát hành phim và Chiếu bóng	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 2
-	Bán đấu giá Câu lạc bộ hưu trí ngành Công an	0,03		0,03	TSC: 0,03	Phường 2
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất cũ	0,02		0,02	TSC: 0,02	Phường 2
-	Trung tâm Văn hóa TDTT Thành phố	0,01		0,01	DVH: 0,01	Phường 2
-	Nhà văn hóa Thành phố	0,05		0,05	DVH: 0,05	Phường 2
-	Thư viện và Phòng Văn hóa Thông tin Thành phố (cũ)	0,02		0,02	DVH: 0,02	Phường 2
-	Bán đấu giá nhà số 94 đường CMT8	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 2
-	Bán đấu giá BIDV	0,01		0,01	TMD: 0,006	Phường 3
-	Đất công ích (hẻm đối diện Trường 01-6)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3
-	Đất trước Trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu nhi	0,03		0,03	ODT: 0,03	Phường 3
-	Khu đất thu hồi của Cty TNHH MTV Xổ số Kiến Thiết Tây Ninh	0,11		0,11	TMD: 0,11	Phường 3
-	Đất có trụ sở bán đấu giá kêu gọi đầu tư (Trụ sở UBND Hòa Thành cũ, công an, BCH quân sự)	2,49		2,49	CQP: 1,03 CAN: 0,53 TMD: 0,93	Phường IV
-	Trường MG Hướng Dương, Cơ sở 2 cũ	0,08		0,08	TSC: 0,08	Tân Bình
-	Khu đất của công ty CP VLXD Tây Ninh	5,81		5,81	SKC: 5,81	Thanh Tân
79	Bố trí tái định cư khi nhà nước thực hiện thu hồi đất					
-	Hội người cao tuổi (KP 3)	0,02		0,02	DSH: 0,02	Phường 1
-	Văn phòng Khu phố 1 (cũ)	0,01		0,01	DVH: 0,01	Phường 2
-	Đất công ích (khu phố 1)	0,08		0,08	CLN: 0,04 NTS: 0,04	Phường 2
-	Đất công KP 4, P.2 (Trường Nguyễn Bá Ngọc cũ)	0,04		0,04	DGD: 0,04	Phường 2
-	Đất công ích (đường Lê Duẩn)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3
-	Đất công ích (đường Lê Duẩn đã dền bù)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3
-	Đất công ích 5	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV
-	Đất công ích 6	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV
-	Đất công ích 15	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV
-	Trường tiểu học Nguyễn Huệ-CS 1 (cũ)	0,05		0,05	TSC: 0,05	P. Hiệp Ninh
-	Trường tiểu học Nguyễn Huệ-CS 2 (cũ)	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Hiệp Ninh

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
-	Đất công ích (Ninh Trung)	0,02		0,02	ODT: 0,02	P. Ninh Sơn
-	Trường Trương Định cũ	0,06		0,06	DGD: 0,06	P. Ninh Sơn
-	Khu tái Định cư P. Ninh Sơn	2,63		2,63	SKC: 2,63	P. Ninh Sơn
-	Trường Tiểu học Ninh Thạnh	0,08		0,08	DGD: 0,08	P. Ninh Thạnh
80	Dự án đã thu hồi đất, chờ giao đất					
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23		0,23	HNK: 0,07 CLN: 0,16	P. Ninh Sơn
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23		0,23	HNK: 0,06 CLN: 0,17	P. Ninh Thạnh
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23		0,23	HNK: 0,07 CLN: 0,16	Tân Bình
-	Trạm biến áp 110KV Tân Bình và đường dây đầu nối	0,38		0,38	CLN: 0,38	Thanh Tân
IV	Danh mục đăng ký nhu cầu sử dụng đất					
81	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	28,19		28,19		
-	Phường 1	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Phường 1
-	Phường 2	2,58		2,58	HNK: 0,05 CLN: 0,53 ODT: 2,00	Phường 2
-	Phường 3	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Phường 3
-	Phường IV	3,33		3,33	HNK: 0,50 CLN: 0,83 ODT: 2,00	Phường IV
-	Phường Hiệp Ninh	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Hiệp Ninh
-	Phường Ninh Sơn	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Ninh Sơn
-	Phường Ninh Thạnh	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Ninh Thạnh
-	Xã Bình Minh	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Bình Minh
-	Xã Tân Bình	2,50		2,50	HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Tân Bình
-	Xã Thanh Tân	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Thanh Tân
82	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	59,92		59,92		
-	Phường 1	6,49		6,49	LUA: 5,40 HNK: 0,87 CLN: 0,07 NTS: 0,15	Phường 1
-	Phường 2	6,95		6,95	LUA: 0,32 HNK: 0,28 CLN: 5,35 TMD: 1,00	Phường 2
-	Phường 3	9,97		9,97	LUA: 1,25 HNK: 2,27 CLN: 2,28 NTS: 0,17 TMD: 2,00 SKC: 2,00	Phường 3
-	Phường IV	6,56		6,56	HNK: 1,06 CLN: 4,50 TMD: 1,00	Phường IV
-	Phường Hiệp Ninh	8,40		8,40	LUA: 1,46 HNK: 1,20 CLN: 3,66 NTS: 0,08 TMD: 2,00	P. Hiệp Ninh
-	Phường Ninh Sơn	9,79		9,79	LUA: 2,68 HNK: 1,37 CLN: 1,56 NTS: 0,18 TMD: 2,00 SKC: 2,00	P. Ninh Sơn
-	Phường Ninh Thạnh	11,76		11,76	LUA: 6,50 HNK: 1,36 CLN: 3,70 NTS: 0,20	P. Ninh Thạnh

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
83	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	28,19		28,19		
-	Xã Bình Minh	7,34		7,34	LUA: 4,57 HNK: 1,43 CLN: 0,84 NTS: 0,50	Bình Minh
-	Xã Tân Bình	10,55		10,55	HNK: 5,00 CLN: 2,45 NTS: 2,10 TMD: 1,00	Tân Bình
-	Xã Thanh Tân	10,30		10,30	LUA: 6,00 HNK: 0,83 CLN: 2,37 NTS: 0,10 SKC: 1,00	Thanh Tân
84	Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép	52,74		52,74		
-	Nhu cầu CMD sang CLN	6,00		6,00	LUA: 2,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	Phường 1
-	Nhu cầu CMD sang CLN	5,00		5,00	LUA: 3,00 HNK: 2,00	Phường 3
-	Nhu cầu CMD sang CLN	6,00		6,00	LUA: 2,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	P. Ninh Sơn
-	Nhu cầu CMD sang CLN	9,00		9,00	LUA: 5,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	P. Ninh Thạnh
-	Nhu cầu CMD sang CLN	8,41		8,41	LUA: 3,14 HNK: 3,27 NTS: 2,00	Bình Minh
-	Nhu cầu CMD sang CLN	9,00		9,00	LUA: 5,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	Thanh Tân
-	Nhu cầu CMD sang NTS P.3	3,33		3,33	LUA: 1,33 CLN: 2,00	Phường 3
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác	2,00		2,00	LUA: 1,00 HNK: 1,00	P. Ninh Sơn
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác	2,00		2,00	LUA: 1,00 HNK: 1,00	P. Ninh Thạnh
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác	2,00		2,00	LUA: 0,50 HNK: 1,00 CLN: 0,50	Bình Minh

b. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Kết quả làm việc với UBND các xã, phường và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm kế hoạch 2025 như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2025 là 12,37 ha. Trong đó, các loại đất giảm diện tích gồm: lúa 1,17 ha; cây hàng năm 2,95 ha; cây lâu năm 8,25 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Diện tích tăng 12,37 ha, diện tích tăng sẽ sử dụng vào các lĩnh vực như sau: giao thông 9,69 ha; đất cơ sở giáo dục 0,28 ha; đất năng lượng 0,08 ha. Chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất như sau:

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,00	13.992,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.135,19	11.122,82	-12,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	623,25	622,08	-1,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>370,22</i>	<i>370,05</i>	<i>-0,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.239,80	1.236,85	-2,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.567,49	7.559,24	-8,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,39	1.556,39	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,54	140,54	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	7,72	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.856,81	2.869,18	12,37
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,91	74,91	
2.2	Đất an ninh	CAN	27,56	27,56	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,02	111,56	-0,46
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	260,80	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	5,79	
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.132,86	1.144,20	11,34
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	801,31	811,72	10,41
-	Đất thủy lợi	DTL	160,16	160,16	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,20	12,20	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	12,41	12,41	
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,31	55,63	1,32
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,31	12,31	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,93	7,01	0,08
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,24	1,24	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,18	14,18	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,34	6,34	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,50	28,50	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,31	18,84	-0,47
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,09	
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,43	
-	Đất chợ	DCH	3,14	3,14	
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,48	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,70	2,70	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,81	10,81	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,00	219,00	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	852,10	853,72	1,62
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,52	28,39	-0,13
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,75	4,75	
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	3,18	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	110,18	110,18	
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,57	10,57	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Kết quả tổng hợp nhu cầu đăng ký mới năm 2025

Các công trình dự án đăng ký mới trong năm kế hoạch như sau:

Bảng 13: Danh mục công trình đăng ký mới tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

S TT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
1	Mở rộng đường Huỳnh Công Nghệ	1,93		1,93	LUA: 0,50 HNK: 0,04 CLN: 0,20 DGT: 0,84 NTD: 0,02 ODT: 0,33	Phường 1	
2	Xây mới trường Trần Quốc Toán	0,62		0,62	LUA: 0,17 NTD: 0,45	Phường 1	Tờ 37-thửa 192, 207, 225, 226, 259
3	Mở rộng trường mẫu giáo thực hành	0,11		0,11	HNK: 0,11	Phường 1	Tờ 37-thửa 18
4	Trụ sở BQLDA tỉnh	0,13		0,13	TSC: 0,126	Phường 1	Tờ 84-thửa 131
5	Khu tái định cư KP5, Phường 1	0,35		0,35	CLN	Phường 1	Tờ 36-thửa 59
6	Xây mới tuyến dây đường dây 110KV đi chung cột với đường dây 220KV Tây Ninh - Tân Biên (Từ trạm 220KV Tây Ninh đến điểm giao chéo 110KV Tây Ninh Suối Dộp) 2 mạch	0,08		0,08			
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>HNK: 0,04</i>	<i>P. Ninh Sơn</i>	
-	<i>Phường Ninh Thạnh</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>HNK: 0,04</i>	<i>P. Ninh Thạnh</i>	
7	Trường mầm non Tuổi Ngọc	0,46		0,46	TMD: 0,46	Phường 3	Tờ 58-một phần thửa 80
8	Mở rộng đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phần chưa bồi thường tiếp giáp sân vận động tỉnh)	0,01		0,01	ODT	Phường 3	
9	Thông hẻm 78 CMT8 với đường Huỳnh Công Gián	0,12		0,12	CLN: 0,06 ODT: 0,06	Phường IV	
10	Đường Nguyễn Trọng Cát	0,29		0,29	CLN: 0,29	P. Hiệp Ninh	
11	Khu tái định cư phường Ninh Sơn	1,20		1,20	CLN: 0,90 ODT: 0,30	P. Ninh Sơn	
12	Đường quy hoạch tại Phường Ninh Sơn	7,31		7,31	CLN: 4,00 HNK: 1,31 ODT: 2,00	P. Ninh Sơn	
13	Hẻm 28 đường Điện Biên Phủ theo quy hoạch	2,00		2,00	LUA: 0,50 HNK: 0,30 CLN: 0,40 DGT: 0,50 ODT: 0,30	P. Ninh Thạnh	
14	Đường Bồi Lồi (đoạn từ ngã tư đại đồng đến cổng sau Núi Bà theo lộ giới 60m)	7,40		7,40			
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>3,70</i>		<i>3,70</i>	<i>HNK: 1,00 CLN 2,70</i>	<i>P. Ninh Sơn</i>	
-	<i>Phường Ninh Thạnh</i>	<i>3,70</i>		<i>3,70</i>	<i>HNK: 1,00 CLN 2,70</i>	<i>P. Ninh Thạnh</i>	

Nguồn: Tổng hợp từ nhu cầu các phòng ban và xã/phường

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2024 chuyển tiếp qua năm 2025 và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2025. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh như sau:

Bảng 14: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 thành phố Tây Ninh

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		13.992,00	100,00	13.992,00	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.135,19	79,58	10.580,41	75,62	-554,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	623,25	4,45	514,11	3,67	-109,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>370,22</i>	<i>2,65</i>	<i>322,42</i>	<i>2,30</i>	<i>-43,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.239,80	8,86	1.118,74	8,00	-121,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.567,49	54,08	7.261,11	51,89	-306,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,39	11,12	1.524,14	10,89	-32,25
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,54	1,00	138,59	0,99	-1,95
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	0,06	23,72	0,17	16,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.856,81	20,42	3.411,59	24,38	554,78
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,91	0,54	73,75	0,53	-1,16
2.2	Đất an ninh	CAN	27,56	0,20	27,03	0,19	-0,53
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,02	0,80	183,31	1,31	71,29
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	1,86	246,88	1,76	-13,92
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	0,04	5,79	0,04	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	1.132,86	8,10	1.276,62	9,12	143,76
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>801,31</i>	<i>5,73</i>	<i>947,43</i>	<i>6,77</i>	<i>146,12</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>160,16</i>	<i>1,14</i>	<i>158,92</i>	<i>1,14</i>	<i>-1,24</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,20</i>	<i>0,09</i>	<i>12,11</i>	<i>0,09</i>	<i>-0,09</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,41</i>	<i>0,09</i>	<i>13,31</i>	<i>0,10</i>	<i>0,90</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>54,31</i>	<i>0,39</i>	<i>61,27</i>	<i>0,44</i>	<i>6,96</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>12,31</i>	<i>0,09</i>	<i>7,82</i>	<i>0,06</i>	<i>-4,49</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,93</i>	<i>0,05</i>	<i>7,31</i>	<i>0,05</i>	<i>0,38</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,24</i>	<i>0,01</i>	<i>1,24</i>	<i>0,01</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>14,18</i>	<i>0,10</i>	<i>1,83</i>	<i>0,01</i>	<i>-12,35</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>6,34</i>	<i>0,05</i>	<i>6,34</i>	<i>0,05</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>28,50</i>	<i>0,20</i>	<i>25,35</i>	<i>0,18</i>	<i>-3,15</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT</i>	<i>NTD</i>	<i>19,31</i>	<i>0,14</i>	<i>29,40</i>	<i>0,21</i>	<i>10,09</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,09</i>	<i>0,00</i>	<i>0,09</i>	<i>0,00</i>	
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,43</i>	<i>0,00</i>	<i>0,43</i>	<i>0,00</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,14</i>	<i>0,02</i>	<i>3,77</i>	<i>0,03</i>	<i>0,63</i>
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,00	0,48	0,00	

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch 2025		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,70	0,02	3,14	0,02	0,44
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,81	0,08	89,82	0,64	79,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,00	1,57	242,32	1,73	23,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	852,10	6,09	1.101,45	7,87	249,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,52	0,20	30,07	0,21	1,55
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,75	0,03	3,56	0,03	-1,19
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02	3,18	0,02	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	110,18	0,79	108,93	0,78	-1,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,57	0,08	14,68	0,10	4,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00	0,58	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

a. Đất nông nghiệp

- Năm 2024, đất nông nghiệp có diện tích 11.135,19 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 10.580,41 ha, giảm 554,78 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: thương mại dịch vụ 50,68 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,59 ha; phát triển hạ tầng 165,95 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,34 ha; khu vui chơi giải trí 55,91 ha; ở nông thôn 27,29 ha; ở đô thị 247,34 ha; trụ sở cơ quan 2,91 ha và mặt nước chuyên dùng 3,77 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

- Năm 2024 đất phi nông nghiệp có diện tích 2.856,81 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 3.411,59 ha, tăng 554,78 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp gồm: đất trồng lúa 109,14 ha; đất trồng cây hàng năm khác 137,06 ha; đất trồng cây lâu năm 355,79 ha; đất rừng đặc dụng 32,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,28 ha.

c. Đất chưa sử dụng: TP. Tây Ninh không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
I	Loại đất		13.992,00	100,00	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43	3.886,27	2.016,28	1.939,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.580,41	75,62	596,86	14,18	235,00	102,46	95,71	1.779,45	869,33	3.529,32	1.709,40	1.648,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	514,11	3,67	84,50		6,53		4,92	214,68	72,55	130,95		
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>322,42</i>	<i>2,30</i>	<i>48,41</i>		<i>6,53</i>			<i>136,53</i>		<i>130,95</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.118,74	8,00	146,89	0,92	31,87	1,27	6,01	195,51	87,46	288,76	229,86	130,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.261,11	51,89	349,45	8,14	189,89	100,42	84,78	1.312,30	693,65	1.576,13	1.446,37	1.499,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.524,14	10,89								1.524,14		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,59	0,99	14,02	3,14	4,71	0,77		54,12	13,67	7,34	26,32	14,50
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	0,17	2,00	2,00	2,00			2,84	2,00	2,00	6,85	4,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.411,59	24,38	252,65	126,58	292,27	117,38	265,11	753,22	650,10	356,95	306,88	290,45
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,75	0,53	5,15		2,68			61,83		2,68		1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	27,03	0,19	1,97	2,35	9,93	0,13	1,45	7,62	0,84	0,35		2,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	183,31	1,31	10,54	4,46	9,24	5,11	1,60	60,80	34,38	50,81	2,74	3,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	246,88	1,76	5,58		3,56		1,90	31,63	0,20	50,89	77,55	75,57
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	0,04	2,77									3,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.276,62	9,12	74,09	40,60	128,48	36,70	86,13	298,69	244,81	137,90	140,50	88,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	947,43	6,77	50,14	30,43	87,07	28,13	80,29	231,98	179,71	112,07	87,53	60,08
-	Đất thủy lợi	DTL	158,92	1,14	12,44	0,26	0,44	0,22	0,29	40,64	40,52	0,12	47,81	16,18
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,11	0,09	0,08	2,12	5,43			3,63	0,06	0,69	0,10	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	13,31	0,10	0,56	0,65	8,09	0,19	2,31	0,09	0,97	0,10	0,10	0,25
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,27	0,44	3,57	2,94	14,78	6,37	2,68	10,91	10,91	3,64	2,34	3,13
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,82	0,06			1,43	0,56		0,55	2,75	1,00	1,11	0,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,31	0,05			1,46			0,32	4,87	0,38	0,28	
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,24	0,01	0,02	0,04	0,87		0,05	0,05	0,02	0,05	0,05	0,09
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,83	0,01		0,97								0,86
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,34	0,05			6,34							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,35	0,18	2,76	1,61	1,89	0,22	0,27	7,43	1,47	8,64	0,47	0,59
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,40	0,21	4,52			0,65		2,97	3,38	10,80	0,58	6,50
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00		0,09								
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,00					0,14					0,29
-	Đất chợ	DCH	3,77	0,03		1,49	0,68	0,36	0,10	0,12	0,15	0,41	0,13	0,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,00								0,48		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,14	0,02	0,44	0,06	0,14	0,19	0,08	0,33	0,24	0,72	0,68	0,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	89,82	0,64	2,51	5,27	9,12		1,18	18,23	40,17	0,87		12,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,32	1,73								89,39	70,80	82,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.101,45	7,87	126,94	58,19	116,69	73,78	168,49	237,41	319,95			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,07	0,21	1,82	10,14	7,66	0,80	0,41	3,76	1,14	0,88	0,39	3,07
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,56	0,03	0,97	0,58	1,33	0,66			0,02			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02	2,12	0,50	0,07	0,01		0,20	0,06	0,22		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	108,93	0,78	17,75	4,43	3,02		3,87	27,16	4,18	16,74	14,22	17,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,68	0,10						5,55	4,11	5,02		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00			0,35			0,01				0,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	6.150,30	43,96	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.583,53	54,20	397,86	8,14	196,42	100,42	84,78	1.448,83	693,65	1.707,08	1.446,37	1.499,98
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.524,14	10,89								1.524,14		
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1.524,14	10,89								1.524,14		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC												
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.538,72	18,14	292,58	134,12	268,96	170,05	388,35	547,20	737,45			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	845,52	6,04	48,62	20,57	42,62	23,57	7,38	280,44	158,58	234,36	12,64	16,74
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.106,79	7,91	123,95	56,49	113,54	71,13	153,35	268,87	319,47			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.587,68	18,49								954,57	756,06	877,05
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.184,00	22,76	71,96		45,91		24,50	407,93	2,58	656,33	1.000,16	974,62

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Bảng 16: Kế hoạch chuyển mục đích năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	554,78	9,61	11,33	17,06	7,66	12,30	89,27	319,09	65,81	10,95	11,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	85,17	6,41	0,32	1,58		1,82	8,18	52,11	11,19		3,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>33,75</i>	<i>2,71</i>		<i>1,58</i>			<i>3,14</i>	<i>15,13</i>	<i>11,19</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	107,79	2,13	2,56	3,52	1,56	1,60	24,09	57,41	6,04	5,69	3,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	324,29	0,92	8,41	11,79	6,10	8,80	55,48	208,95	16,23	3,16	4,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	32,25								32,25		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,28	0,15	0,04	0,17		0,08	1,52	0,62	0,10	2,10	0,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		96,74	12,00	8,00	12,33			10,00	15,00	15,00	10,00	14,41
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,14	2,00		3,00			2,00	5,00	5,00		3,14
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,33			1,33							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKN/NCT	27,09	0,88	1,36	4,74	3,49	2,09	7,76	4,69	1,00	1,08	

5. Diện tích đất cần thu hồi

Bảng 17: Kế hoạch thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
	Tổng diện tích thu hồi		498,46	1,05	10,44	8,49	3,47	5,56	84,29	321,03	60,87	0,36	2,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	450,61	0,55	4,72	6,74	2,91	4,78	71,31	301,51	54,88	0,31	2,90
1.1	Đất lúa nước	LUA	51,89	0,02				0,03	2,18	44,79	4,87		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	84,66	0,09	2,23	0,73		0,30	21,58	54,61	4,10		1,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	280,93	0,44	2,49	6,01	2,91	4,45	47,29	201,69	13,46	0,31	1,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	32,45								32,45		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,68						0,26	0,42			
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47,85	0,50	5,72	1,75	0,56	0,78	12,98	19,52	5,99	0,05	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,13						0,13				
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,27			0,27							
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	5,81								5,81		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	20,36		1,76	0,75			9,69	7,98	0,13	0,05	
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	11,94		0,90				6,45	4,59			
-	Đất thủy lợi	DTL	1,74						0,09	1,65			

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2025, trên địa bàn thành phố Tây Ninh không còn diện tích đất chưa sử dụng.

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Chi tiết Biểu 10/CH (cập nhật sau khi hoàn chỉnh)

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 - 2024;
- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn những năm gần đây.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và các khoản thu từ việc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản thu chi có liên quan đến các khoản đất đai

Bảng 18: Dự kiến các khoản thu chi trong năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu			8.470.656
1	Thu tiền khi chuyển mục đích sang ở đô thị	264,37	2.800.000	7.402.304
2	Thu tiền khi chuyển mục đích đất ở nông thôn	29,37	1.610.000	472.857
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	92,55		178.159
4	Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...)			216.664
II	Các khoản chi			4.333.626
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	51,89	169.000	87.694
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	85,34	244.000	208.230
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	280,93	274.000	769.748
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	18,10	2.800.000	506.800
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,05	1.610.000	805
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	5,81	1.159.200	67.350
7	Chi phí hỗ trợ thu hồi đất			2.693.000
III	Cân đối thu - chi (I - II)			4.137.029

Thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025, ước tính tổng các khoản thu chi liên quan đến đất đai như sau:

- Tổng thu: 8.470.656 triệu đồng
- Tổng chi: 4.333.626 triệu đồng
- Cân đối thu chi: 4.137.029 triệu đồng

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

- 1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**
- 2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**
- 3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD**

a. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thành phố Tây Ninh sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và niêm yết tại trụ sở UBND thành phố, Phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên báo, đài để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường; các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất.

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác, cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

b. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch:

- **Phòng Tài nguyên và Môi trường:** chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND thành phố ra các quyết định về đất đai và hướng dẫn các xã, phường thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Thẩm định các hồ sơ chuyển mục đích của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đảm bảo đúng quy định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- **UBND Các xã, phường:** căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai. Thẩm định hồ sơ đăng ký nhu cầu chuyển mục đích của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đảm bảo phù hợp với

quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trước khi trình Phòng Tài nguyên và môi trường.

- **Các ban ngành thành phố:** bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- **Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất:** nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND thành phố có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ban ngành của tỉnh, các phòng, ban, ngành của thành phố cũng như trên địa bàn từng phường, xã. Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/10.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công trình điều chỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua. Đồng thời, cập nhật bổ sung các công trình theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân và các tổ chức sử dụng đất. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của thành phố Tây Ninh một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh sau khi được phê duyệt sẽ làm tiền đề triển khai thực hiện các danh mục công trình, dự án của các ngành trên địa bàn thành phố giúp cho việc quản lý đất đai ngày một hiệu quả hơn.

2. Kiến nghị

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và các Sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh, để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư....) cho thành phố, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô

thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển cơ sở thương mại – dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh nói chung và thành phố nói riêng

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,00	100,00	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43	3.886,27	2.016,28	1.939,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.135,19	79,58	606,47	25,51	252,06	110,12	108,01	1.868,72	1.188,42	3.595,13	1.720,35	1.660,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	623,25	4,45	92,91	0,30	12,44		6,74	225,86	130,66	147,14		7,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	365,50	2,61	51,12		12,44			139,67	15,13	147,14		
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	1.239,80	8,86	151,02	5,48	37,39	2,83	7,61	220,60	145,87	295,80	237,55	135,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.567,49	54,08	348,37	18,55	200,68	106,52	93,58	1.363,78	897,60	1.588,36	1.449,53	1.500,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,39	11,12								1.556,39		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trở: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,54	1,00	14,17	1,18	1,55	0,77	0,08	57,64	14,29	7,44	28,42	15,00
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	0,06						0,84			4,85	2,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.856,81	20,42	243,04	115,25	275,21	109,72	252,81	663,95	331,01	291,14	295,93	278,75
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,91	0,54	5,15		2,68	1,03		61,96		2,68		1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	27,56	0,20	1,97	2,35	9,93	0,66	1,45	7,62	0,84	0,35		2,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,02	0,80	7,86	2,84	9,15	2,64	0,77	49,90	20,56	16,75	1,24	0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	1,86	5,58		6,63		1,90	36,26	0,20	57,70	76,96	75,57
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	0,04	2,77									3,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.132,86	8,10	71,03	38,26	126,75	36,38	80,41	276,50	153,22	108,59	140,40	101,32
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	801,31	5,73	47,47	29,21	79,75	28,01	74,53	207,08	95,25	92,77	87,53	59,71
-	Đất thủy lợi	DTL	160,16	1,14	12,44	0,26	0,44	0,22	0,29	40,23	42,17	0,12	47,81	16,18
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,20	0,09	0,08	2,21	5,43			3,63	0,06	0,69	0,10	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	12,41	0,09	0,56	0,65	8,09	0,19	2,31	0,09	0,07	0,10	0,10	0,25
-	Đất cơ sở GD và đào tạo	DGD	54,31	0,39	2,71	2,98	14,32	6,82	2,72	10,97	4,65	3,77	2,24	3,13
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,31	0,09			7,48	0,56		0,55	1,28	0,86	1,16	0,42

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
-	Đất CT năng lượng	DNL	6,93	0,05			1,46			0,23	4,63	0,38	0,23	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,24	0,01	0,02	0,04	0,87		0,05	0,05	0,02	0,05	0,05	0,09
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có DTLS - văn hóa	DDT	14,18	0,10		0,35								13,83
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,34	0,05			6,34							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,50	0,20	2,76	1,61	1,89	0,22	0,27	10,58	1,47	8,64	0,47	0,59
-	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	19,31	0,14	4,99					2,97	3,47	0,80	0,58	6,50
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00		0,09								
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,00					0,14					0,29
-	Đất chợ	DCH	3,14	0,02		0,86	0,68	0,36	0,10	0,12	0,15	0,41	0,13	0,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,00								0,48		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,70	0,02	0,30	0,04	0,14	0,19	0,13	0,33	0,14	0,59	0,58	0,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,81	0,08	2,24	4,65	2,74		1,18					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,00	1,57								81,14	62,17	75,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	852,10	6,09	122,15	50,18	105,03	67,29	162,71	194,79	149,95			
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	28,52	0,20	3,15	10,26	7,39	0,86	0,39	3,67	0,56	0,88	0,36	1,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,75	0,03	0,97	0,59	1,33	0,66			1,20			
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02	2,12	0,50	0,07	0,01		0,20	0,06	0,22		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	110,18	0,79	17,75	5,58	3,02		3,87	27,16	4,28	16,74	14,22	17,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,57	0,08						5,55		5,02		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00			0,35			0,01				0,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất đô thị*	KDT	6.150,30	43,96	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43			

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 thành phố Tây Ninh

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		13.992,00	13.992,00		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.538,86	11.135,19	596,33	105,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	499,91	623,25	123,34	124,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>325,88</i>	<i>365,50</i>	<i>39,62</i>	<i>112,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.117,09	1.239,80	122,71	110,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.237,64	7.567,49	329,85	104,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.524,14	1.556,39	32,25	102,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	136,36	140,54	4,18	103,07
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	7,72	-16,00	32,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.453,14	2.856,81	-596,33	82,73
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,88	74,91	1,03	101,39
2.2	Đất an ninh	CAN	26,19	27,56	1,37	105,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	185,01	112,02	-72,99	60,55
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	246,68	260,80	14,12	105,72
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	5,79	5,79		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.274,31	1.064,53	-209,78	83,54
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>944,96</i>	<i>801,31</i>	<i>-143,65</i>	<i>84,80</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>156,86</i>	<i>160,16</i>	<i>3,30</i>	<i>102,10</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,68</i>	<i>12,20</i>	<i>-0,48</i>	<i>96,21</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,39</i>	<i>12,41</i>	<i>-0,98</i>	<i>92,68</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>60,23</i>	<i>54,31</i>	<i>-5,92</i>	<i>90,17</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,82</i>	<i>12,31</i>	<i>4,49</i>	<i>157,42</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,23</i>	<i>6,93</i>	<i>-0,30</i>	<i>95,85</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,24</i>	<i>1,24</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				

Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện KHSDD năm 2024 thành phố Tây Ninh

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,93	14,18	10,25	360,81
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,46	6,34	-0,12	98,14
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,35	28,50	3,15	112,43
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,87	19,31	-10,56	64,65
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,09		100,00
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,43		100,00
-	Đất chợ	DCH	3,77	3,14	-0,63	83,29
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,48		100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,12	2,70	-0,42	86,54
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	89,24	10,81	-78,43	12,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,32	219,00	-23,32	90,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.147,22	852,10	-295,12	74,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,26	28,52	-1,74	94,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,57	4,75	1,18	133,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	3,18		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	106,63	110,18	3,55	103,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,68	14,68		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị	KDT	6.150,30	6.150,30		100,00

Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+..		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Loại đất		13.992,00	100,00	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43	3.886,27	2.016,28	1.939,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.580,41	75,62	596,86	14,18	235,00	102,46	95,71	1.779,45	869,33	3.529,32	1.709,40	1.648,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	514,11	3,67	84,50	-0,02	6,53		4,92	214,68	72,55	130,95		
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>322,42</i>	<i>2,30</i>	<i>48,41</i>		<i>6,53</i>			<i>136,53</i>		<i>130,95</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.118,74	8,00	146,89	0,92	31,87	1,27	6,01	195,51	87,46	288,76	229,86	130,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.261,11	51,89	349,45	8,14	189,89	100,42	84,78	1.312,30	693,65	1.576,13	1.446,37	1.499,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.524,14	10,89								1.524,14		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trở: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,59	0,99	14,02	3,14	4,71	0,77		54,12	13,67	7,34	26,32	14,50
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	0,17	2,00	2,00	2,00			2,84	2,00	2,00	6,85	4,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.411,59	24,38	252,65	126,58	292,27	117,38	265,11	753,22	650,10	356,95	306,88	290,45
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,75	0,53	5,15		2,68			61,83		2,68		1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	27,03	0,19	1,97	2,35	9,93	0,13	1,45	7,62	0,84	0,35		2,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	180,68	1,29	10,54	4,46	9,24	5,11	1,60	58,17	34,38	50,81	2,74	3,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	246,88	1,76	5,58		3,56		1,90	31,63	0,20	50,89	77,55	75,57
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	0,04	2,77									3,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.276,62	9,12	74,09	40,60	128,48	36,70	86,13	298,69	244,81	137,90	140,50	88,72
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>947,43</i>	<i>6,77</i>	<i>50,14</i>	<i>30,43</i>	<i>87,07</i>	<i>28,13</i>	<i>80,29</i>	<i>231,98</i>	<i>179,71</i>	<i>112,07</i>	<i>87,53</i>	<i>60,08</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>158,92</i>	<i>1,14</i>	<i>12,44</i>	<i>0,26</i>	<i>0,44</i>	<i>0,22</i>	<i>0,29</i>	<i>40,64</i>	<i>40,52</i>	<i>0,12</i>	<i>47,81</i>	<i>16,18</i>

Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	6.150,30	43,96	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.583,53	54,20	397,86	8,14	196,42	100,42	84,78	1.448,83	693,65	1.707,08	1.446,37	1.499,98
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.524,14	10,89								1.524,14		
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1.524,14	10,89								1.524,14		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC												
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.544,78	18,19	292,58	134,12	268,96	170,05	388,35	553,26	737,45			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	833,39	5,96	48,62	20,57	42,62	23,57	7,38	268,31	158,58	234,36	12,64	16,74
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.106,79	7,91	123,95	56,49	113,54	71,13	153,35	268,87	319,47			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.587,68	18,49								954,57	756,06	877,05
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.184,00	22,76	71,96		45,91		24,50	407,93	2,58	656,33	1.000,16	974,62

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
	<i>TrNng đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKN/NCT	29,72	0,88	1,36	4,74	3,49	2,09	10,39	4,69	1,00	1,08	

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
 - PKN là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích thu hồi		498,61	1,05	10,44	8,49	3,47	5,56	84,44	321,03	60,87	0,36	2,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	450,76	0,55	4,72	6,74	2,91	4,78	71,46	301,51	54,88	0,31	2,90
1.1	Đất lúa nước	LUA	51,89	0,02				0,03	2,18	44,79	4,87		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>21,94</i>	<i>0,01</i>					<i>1,93</i>	<i>15,13</i>	<i>4,87</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	84,66	0,09	2,23	0,73		0,30	21,58	54,61	4,10		1,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	281,08	0,44	2,49	6,01	2,91	4,45	47,44	201,69	13,46	0,31	1,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	32,45								32,45		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,68						0,26	0,42			
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47,85	0,50	5,72	1,75	0,56	0,78	12,98	19,52	5,99	0,05	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,13						0,13				
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,27			0,27							
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	5,81								5,81		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	20,36		1,76	0,75			9,69	7,98	0,13	0,05	
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>11,94</i>		<i>0,90</i>				<i>6,45</i>	<i>4,59</i>			

Biểu 10/CH: Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh

DANH MỤC CÔNG TRÌNH PHƯỜNG 1

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
I	DANH MỤC CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP					
1	Kêu gọi đầu tư Chính trang đô thị (Đất Sở Thủy Lợi cũ)	1,20				Tờ 45-thửa 22,25,28,29
-	<i>Đầu tư thương mại dịch vụ</i>	<i>1,19</i>		<i>1,19</i>	<i>TSC: 1,19</i>	<i>Tờ 45-thửa 22,25,28,29</i>
-	<i>Giao thông</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>TSC: 0,01</i>	<i>Tờ 45-thửa 22,25,28,29</i>
2	Mở rộng trụ sở UBND thành phố	0,25		0,25	TSC: 0,25	Tờ 71-Thửa 35
3	Đường Lê Duẩn (đoạn Khu phố 1, Phường 1)	0,54		0,54	HNK: 0,05 CLN: 0,25 ODT: 0,24	Tờ 60, 61, 71
4	Xây dựng VP Khu phố 3, Phường 1	0,10		0,10	HNK: 0,10	Tờ 66-Thửa 7
5	Khu phức hợp KS TM DV Shophouse (cơ khí cũ)	2,52				
-	<i>Đất ở đô thị</i>	<i>0,86</i>		<i>0,86</i>	<i>TMD: 0,86</i>	<i>Tờ 47-Thửa 22, 46</i>
-	<i>Thương mại dịch vụ</i>	<i>0,39</i>		<i>0,39</i>	<i>TMD: 0,39</i>	
-	<i>Công viên cây xanh</i>	<i>0,27</i>		<i>0,27</i>	<i>TMD: 0,27</i>	
-	<i>Đất hạ tầng giao thông</i>	<i>1,00</i>		<i>1,00</i>	<i>TMD: 1,00</i>	
6	Dự án hẻm 2 Trần Văn Trà	0,01		0,01	LUA: 0,01	Tờ 9-1 phần thửa 258, 259, 260, 287, 288, 305; Tờ 15-1 phần thửa 3, 4, 6, 255, 260, 261
7	Dự án hẻm 4 Trần Văn Trà	0,01		0,01	ODT: 0,01	Tờ 9-1 phần thửa 327, 328, 329
8	Nâng cấp hẻm 15 đến hẻm 17 đường Trần Hưng Đạo	0,01		0,01	HNK: 0,01	Tờ 61-thửa 84
9	Xây dựng văn phòng khu phố 5	0,06		0,06	HNK: 0,06	Tờ 36-thửa 50
10	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn TP. Tây Ninh					
-	<i>Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu đất Sở Thông tin truyền thông)</i>	<i>0,14</i>		<i>0,14</i>	<i>TMD: 0,14</i>	<i>Tờ 63-thửa 69</i>
-	<i>Bán đấu giá kêu gọi đầu tư (SVĐ)</i>	<i>0,79</i>		<i>0,79</i>	<i>HNK: 0,79</i>	<i>Tờ 3-thửa 53,56</i>
-	<i>Khu đất Cty cổ phần công trình giao thông Tây Ninh (nay gọi là Cty cổ phần Đầu tư xây dựng Tây Ninh)</i>	<i>0,15</i>		<i>0,15</i>	<i>TMD: 0,15</i>	<i>Tờ 44-thửa 66 cũ (thửa mới: Tờ 71-một phần thửa 01)</i>
11	Bố trí tái định cư khi nhà nước thực hiện thu hồi đất					
-	<i>Hội người cao tuổi (KP 3)</i>	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>	<i>DSH: 0,02</i>	<i>Tờ 66-thửa 67, 69, 70, 78</i>
12	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
13	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	7,50	1,01	6,49	LUA: 5,40 HNK: 0,87 CLN: 0,07 NTS: 0,15	
14	Nhu cầu CMD sang CLN P.1	6,00		6,00	LUA: 2,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	
15	Nhu cầu CMD từ CLN sang NTS P.1	2,00		2,00	CLN: 2,00	
16	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác (NKH) P.1	2,00		2,00	HNK: 2,00	
II	DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐĂNG KÝ MỚI					
1	Mở rộng đường Huỳnh Công Nghệ	1,93		1,93	LUA: 0,50 HNK: 0,04 CLN: 0,20 DGT: 0,84 NTD: 0,02 ODT: 0,33	
2	Xây mới trường Trần Quốc Toản	0,62		0,62	LUA: 0,17 NTD: 0,45	Tờ 37-thửa 192, 207, 225, 226, 259
3	Mở rộng trường mẫu giáo thực hành	0,11		0,11	HNK: 0,11	Tờ 37-thửa 18
4	Trụ sở BQLDA tỉnh	0,13		0,13	TSC: 0,126	Tờ 84-thửa 131
5	Khu tái định cư KP5 – Phường 1	0,35		0,35	CLN: 0,35	Tờ 36-thửa 59

DANH MỤC CÔNG TRÌNH PHƯỜNG 2

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
1	Đường Phạm Văn Chiêu (đoạn nối Dự án nhà ở xã hội Thành phố Vàng đến đường Yết Kiêu)-N4	0,48		0,48	HNK: 0,10 CLN: 0,30 ODT: 0,08	Tờ 8-thửa 92, 100; Tờ 14-thửa 3
2	Đường quy hoạch từ đường 30/4 đến đường Nguyễn Thái Học (Hẻm 20 đường 30/4)	0,38		0,38	CLN: 0,08 DGT: 0,09 ODT: 0,21	
3	Mở rộng, tu bổ, sửa chữa, thiết kế cảnh quan, phục hồi tái hiện lại hiện vật, vật di tích cơ sở Tỉnh ủy khu phố 4 Phường 2	0,66				
-	<i>Khu vui chơi giải trí (công viên)</i>	<i>0,24</i>		<i>0,24</i>	<i>ODT: 0,24</i>	<i>Tờ 24-Thửa 10,13, 99, 100, 129, 130, 115, 118, 128, 132</i>
-	<i>Nhà tưởng niệm Hoàng Lê Kha</i>	<i>0,04</i>	<i>0,03</i>	<i>0,01</i>	<i>CLN: 0,01</i>	<i>Tờ 24-thửa 125</i>
-	<i>Đường cấp khu di tích tỉnh ủy</i>	<i>0,38</i>		<i>0,38</i>	<i>CLN: 0,28 ODT: 0,10</i>	<i>Tờ 24-thửa 8, 10, 12, 13, 99, 100, 113, 114, 115, 118, 128, 132, 73, 74, 45, 150, 74, 75, 49, 53; Tờ 23-thửa 97, 98, 99, 100, 90, 172</i>
4	Khu chợ Tp. Tây Ninh	5,62				
-	<i>Chỉnh trang khu chợ TP. Tây Ninh</i>	<i>4,13</i>		<i>4,13</i>	<i>HNK: 1,70 CLN: 0,65 DGT: 0,07 ODT: 1,71</i>	<i>Tờ 3, 6, 7</i>
-	<i>Chợ Tp. Tây Ninh</i>	<i>1,49</i>		<i>1,49</i>	<i>DGT: 0,63 DCH: 0,86</i>	
5	Dự án chỉnh trang khu chợ thành phố giai đoạn 2	3,12				Tờ 13-thửa 95, 96, 98, S1, 1 phần thửa 80, 81, 82, 83, 84, 129, 128, 127, 126, 103, 104; Thửa 48, 1 phần thửa 34, 35, 33, 36, 37, 38, 43, 49, 53, 50, 54
-	<i>Đất ở liên kế</i>	<i>1,30</i>		<i>1,30</i>	<i>HNK: 0,43 CLN: 0,62 ODT: 0,25</i>	
-	<i>Đất cây xanh</i>	<i>0,18</i>		<i>0,18</i>	<i>CLN: 0,18</i>	
-	<i>Đất giao thông hạ tầng</i>	<i>1,64</i>		<i>1,64</i>	<i>CLN: 0,38 DGT: 0,11 SON: 1,15</i>	
6	Văn phòng KP2	0,02		0,02	TSC: 0,01 DTS: 0,01	
7	Công viên Trần Phú	0,44		0,44	ODT: 0,44	Tờ 07-thửa 117
8	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn Phường 2					
-	<i>Đấu giá đất ở (khu tập thể dài phát thanh truyền hình)</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>TSC: 0,04</i>	<i>Tờ 11-thửa 19</i>
-	<i>Trụ sở Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>TSC: 0,01</i>	<i>Tờ 15-1 phần thửa 92</i>

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
-	Bán đấu giá Cửa hàng sách tổng hợp -Trung tâm phát hành phim và Chiếu bóng	0,01		0,01	TSC: 0,01	Tờ 04-thửa 30
-	Bán đấu giá Câu lạc bộ lưu trữ ngành Công an	0,03		0,03	TSC: 0,03	Tờ 04-thửa 57
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất cũ	0,02		0,02	TSC: 0,02	Tờ 4-thửa 127, 381
-	Trung tâm Văn hóa TDTT Thành phố	0,01		0,01	DVH: 0,01	Tờ 04-thửa 65
-	Nhà văn hóa Thành phố	0,05		0,05	DVH: 0,05	Tờ 01-thửa 49
-	Thư viện và Phòng Văn hóa Thông tin Thành phố (cũ)	0,02		0,02	DVH: 0,02	Tờ 03-thửa 176
-	Bán đấu giá nhà số 94 đường CMT8	0,01		0,01	ODT: 0,01	Tờ 04-thửa 83
9	Bố trí tái định cư khi nhà nước thực hiện thu hồi đất					
-	Văn phòng Khu phố 1 (cũ)	0,01		0,01	DVH: 0,01	Tờ 4-thửa 159
-	Đất công ích (khu phố 1)	0,08		0,08	CLN: 0,04 NTS: 0,04	Tờ 21-thửa 38, 39
-	Đất công KP 4, P.2 (Trường Nguyễn Bá Ngọc cũ)	0,04		0,04	DGD: 0,04	Tờ 28-thửa 40
10	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	2,58		2,58	HNK: 0,05 CLN: 0,53 ODT: 2,00	
11	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	6,95		6,95	LUA: 0,32 HNK: 0,28 CLN: 5,35 TMD: 1,00	
12	Nhu cầu CMD sang CLN P.2	2,00		2,00	HNK: 2,00	
13	Nhu cầu CMD từ CLN sang HNK P.2	2,00		2,00	CLN: 2,00	
14	Nhu cầu CMD từ CLN sang NTS P.2	2,00		2,00	CLN: 2,00	
15	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác (NKH) P.2	2,00		2,00	HNK: 2,00	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH PHƯỜNG 3

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
I	DANH MỤC CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP					
1	Đường cấp Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tây Ninh	0,04		0,04	HNK: 0,01 CLN: 0,02 ODT: 0,01	Tờ 20, 21
2	Chỉnh trang đô thị (nhà ở xã hội Chi Lăng cũ)	1,00		1,00	CLN: 1,00	
3	Đường Đặng Văn Lý - Đoạn thuộc Phường 3	1,60		1,60	HNK: 0,20 CLN: 1,30 ODT: 0,10	Tờ 5, 6
4	Đường 9A nối dài đến đường Lê Duẩn	0,45		0,45	HNK: 0,24 CLN: 0,21	Tờ 10, 12
5	Đường D12	0,11		0,11	ODT: 0,11	Tờ 20, 17
6	Đường N3 khu phố 6, Phường 3	0,13		0,13	CLN: 0,05 ODT: 0,08	Tờ 5, 6
7	Hẻm số 8 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 3	0,43		0,43	HNK: 0,08 CLN: 0,29 ODT: 0,06	
8	Khu tái định cư Phường 3 (TTHLTDTT)	0,74		0,74	DTT: 0,74	
9	Trụ sở UBND Phường 3	0,27		0,27	TMD: 0,27	Tờ 58-một phần thửa 80
10	Trụ sở chi cục thuế khu vực Thành phố - Châu Thành	0,17		0,17	TSC: 0,17	Tờ 18-1 phần thửa 102
11	Thông hẻm 19 đường Cách Mạng Tháng Tám	0,01		0,01	ODT: 0,01	
12	Không gian mở phục vụ cộng đồng tại khu sân vận động	5,30		5,30	DTT: 5,30	Tờ 05-thửa 73, 87, 107, 112, 126
13	Khu tái định cư Phường 3	1,10		1,10	CLN: 1,10	Tờ 2-thửa 106, 107, 49
14	Đường số 2A và đường B đoạn còn lại	0,20		0,20	CLN: 0,10 DTT: 0,01 ODT: 0,09	
15	Công viên, không gian mở (tại vị trí Cty xăng dầu cũ)	1,07		1,07	SKC: 1,07	Tờ 50-1 phần thửa 10
16	Mở rộng trường THCS Chu Văn An và Trường TH Võ Thị Sáu	0,94		0,94	DGD: 0,94	Tờ 50-1 phần thửa 10
17	Đường Lê Duẩn nối dài					
-	Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 79 đường CMT8	2,74		2,74	CLN: 2,74	Tờ 11, 12, 24, 32
18	Đường Dương Minh Châu					
-	Đường Dương Minh Châu (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường 9A)	1,60		1,60	HNK: 0,20 CLN: 1,30 ODT: 0,10	Tờ 9, 10
19	Đường Trường Chinh					
20	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn Phường 3					
-	Bán đấu giá BIDV	0,01		0,01	TMD: 0,006	Tờ 13-thửa 178
-	Đất công ích (hẻm đối diện Trường 01-6)	0,01		0,01	ODT: 0,01	
-	Đất trước Trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu nhi	0,03		0,03	ODT: 0,03	
-	Khu đất thu hồi của Cty TNHH MTV Xổ số Kiến Thiết Tây Ninh	0,11		0,11	TMD: 0,11	Tờ 08-1 phần thửa số 6, 7

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
21	Bổ trí tái định cư khi nhà nước thực hiện thu hồi đất					
-	Đất công ích (đường Lê Duẩn)	0,01		0,01	ODT: 0,01	
-	Đất công ích (đường Lê Duẩn đã đền bù)	0,01		0,01	ODT: 0,01	Tờ 8+19-thửa 96,44
22	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	
23	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	9,97		9,97	LUA: 1,25 HNK: 2,27 CLN: 2,28 NTS: 0,17 TMD: 2,00 SKC: 2,00	
24	Nhu cầu CMĐ sang CLN P.3	5,00		5,00	LUA: 3,00 HNK: 2,00	
25	Nhu cầu CMĐ sang NTS P.3	3,33		3,33	LUA: 1,33 CLN: 2,00	
26	Nhu cầu CMĐ từ CLN sang HNK P.3	2,00		2,00	CLN: 2,00	
27	Nhu cầu CMĐ sang nông nghiệp khác (NKH) P.3	2,00		2,00	HNK: 2,00	
II	DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐĂNG KÝ MỚI					
1	Trường mầm non Tuổi Ngọc	0,46		0,46	TMD: 0,46	Tờ 58-một phần thửa 80
2	Mở rộng đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phần chưa bồi thường tiếp giáp sân vận động tỉnh)	0,01		0,01	ODT	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH PHƯỜNG IV

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
I	CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP					
1	Kêu gọi đầu tư đất TMDV (Trường Nguyễn Trãi cũ)	1,07		1,07	DGD: 1,07	Tờ 6-thửa 254
2	Trường mầm non Hoa Sen KP5, P.IV	0,50		0,50	ODT: 0,50	Tờ 4-1P thửa 39
3	MR trường tiểu học Tôn Thất Tùng	0,12		0,12	CLN: 0,06 TSC: 0,06	Tờ 8-1P thửa 1
4	Nhà tang lễ Thành phố Tây Ninh	0,65		0,65	CLN: 0,65	Tờ 04-thửa 8, 9
5	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn Phường IV					
-	<i>Đất có trụ sở bán đấu giá kêu gọi đầu tư (Trụ sở UBND Hòa Thành cũ, công an, BCH quân sự)</i>	2,49		2,49	<i>CQP: 1,03 CAN: 0,53 TMD: 0,93</i>	<i>Tờ 14-thửa 204; Tờ 15-thửa 276, 277, 319</i>
6	Bổ trí tái định cư khi nhà nước thực hiện thu hồi đất					
-	<i>Đất công ích 5</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>ODT: 0,01</i>	<i>Tờ 4-thửa 186</i>
-	<i>Đất công ích 6</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>ODT: 0,01</i>	
-	<i>Đất công ích 15</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>ODT: 0,01</i>	
7	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	3,33		3,33	HNK: 0,50 CLN: 0,83 ODT: 2,00	
8	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	6,56		6,56	HNK: 1,06 CLN: 4,50 TMD: 1,00	
II	DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐĂNG KÝ MỚI					
1	Thông hẻm 78 CMT8 với đường Huỳnh Công Giản	0,12		0,12	CLN: 0,12 ODT: 0,12	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH PHƯỜNG HIỆP NINH

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
I	CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP					
1	Trụ sở làm việc công an Phường Hiệp Ninh	0,07		0,07	DSH: 0,07	Tờ 24-thửa 36
2	Đường Đặng Văn Lý-Đoạn thuộc Phường Hiệp Ninh	0,8		0,8	HNK: 0,20 CLN: 0,50 ODT: 0,10	Tờ 02, 03, 06, 07
3	Văn phòng khu phố Hiệp Lễ	0,02		0,02	ODT: 0,02	Tờ 26-thửa 40
4	Mở rộng hẻm và thoát nước KP. Hiệp Thạnh	0,13	0,07	0,06	LUA: 0,03 CLN: 0,02 ODT: 0,01	Tờ 2-thửa 38, 63, 64, 68, 69, 92, 93, 114, 114, 115, 116,...
5	Đường Lê Duẩn nối dài					
-	<i>Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 79 đường CMT8</i>	2,73		2,73	CLN: 2,73	Tờ 07, 08
6	Đường Dương Minh Châu					
-	<i>Đường Dương Minh Châu (đoạn từ đường 9A đến hẻm 71 đường CMT8 và đoạn từ hẻm 71 đến đường Trường Chinh nối dài)</i>	0,4		0,4	HNK: 0,10 CLN: 0,20 ODT: 0,10	Tờ 07-1 phần thửa 78, 94, 251, 310, 311, 312, 384, 385, 410, 505,...
7	Đường Trường Chinh					
-	<i>Đường Trường Chinh đoạn P. Hiệp Ninh</i>	1,48		1,48	CLN: 1,00 ODT: 0,48	Tờ 04, 05, 06
8	Bố trí tái định cư khi nhà nước thực hiện thu hồi đất					
-	<i>Trường tiểu học Nguyễn Huệ - Cơ sở 1 (cũ)</i>	0,05		0,05	TSC: 0,05	Tờ 22-thửa 2
-	<i>Trường tiểu học Nguyễn Huệ - Cơ sở 2 (cũ)</i>	0,04		0,04	DGD: 0,04	Tờ 5-thửa 21
9	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	
10	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	8,4		8,4	LUA: 1,46 HNK: 1,20 CLN: 3,66 NTS: 0,08 TMD: 2,00	
II	DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐĂNG KÝ MỚI					
1	Đường Nguyễn Trọng Cát	0,29		0,29	CLN	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH PHƯỜNG NINH SƠN

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
I	DANH MỤC CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP					
1	Đường Nguyễn Trọng Cát	1,32		1,32	LUA: 0,25 HNK: 0,30 CLN: 0,52 ODT: 0,25	
2	Công viên Phường Ninh Sơn-Đất công ích (Ruộng chùa)	3,32		3,32	LUA: 2,99 CLN: 0,33	Tờ 26-thửa 167, 183, 152, 153, 138, 168, 154, 169, 170, 185, 184, 186, 204, 217, 203, 216, 234, 235, 253, 254, 236, 237, 218, 219, 220, 238, 257, 256, 255, 277, 276, 294, 275, 292, 294, 293, 312, 311, 295, 278, 295
3	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	78,93				Tờ 90, 93, 96, 97, 102, 107, 144, 20-thửa 58, 71, 72, 77, 78, 88, 145, 146, 147; Tờ 21-thửa 83, 86, 89, 94, 104, 109, 110, 112, 113, 115, 117, 118, 119, ...; Tờ 22-thửa 34, 45, 46, 51, 52, 55, 69, 70, 71, 72, 76, 80, 81, 83, ...; Tờ 29-thửa 10, 11, 15, 17, 18, 21, 22, 23, 26, 50, 51, 52, 109, 110, 111
-	<i>Đất công trình thương mại dịch vụ</i>	7,44		7,44	<i>HNK: 1,36 CLN: 5,70 DGT: 0,30 TON: 0,08</i>	
-	<i>Đất ở (đất ở liền kề, đất nhà ở xã hội, đất nhà ở tái định cư)</i>	31,41		31,41	<i>HNK: 5,43 CLN: 20,05 DGT: 2,41 TON: 1,29 ODT: 2,23</i>	
-	<i>Đất công viên, cây xanh</i>	14,72		14,72	<i>HNK: 8,76 CLN: 5,00 DGT: 0,44 DTL: 0,09 TON: 0,43</i>	
-	<i>Đất giao thông công cộng, hạ tầng kỹ thuật</i>	25,36		25,36	<i>LUA: 1,93 HNK: 5,73 CLN: 13,19 DGT: 3,16 TON: 1,35</i>	
4	Kêu gọi đầu tư khu đô thị tại Phường Ninh Sơn (sau trường cao đẳng)	3,23		3,23	CLN: 2,15 NTS: 1,08	Tờ 31-thửa 763
5	Trạm bơm nước thô và nhà máy xử lý nước khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	0,50		0,50	CLN: 0,24 NTS: 0,26	
6	MR đường từ công trụ sở 02 đơn vị Phòng Cảnh sát cơ động, Phòng CS PCCC và CNCH ra đường Trần Phú	0,13		0,13	CQP: 0,13	
7	Khu dân cư cầu đường	3,23				
-	<i>Đất ở</i>	2,33		2,33	<i>CLN: 1,78 ODT: 0,55</i>	Tờ 17-thửa 26, 27, 28, 29, 45, 46, 47, 48, 60, 61, 62, 74, 75, 76, 77, 78, 79, ..., 88, 89, 97, 98
-	<i>Cây xanh - công viên</i>	0,19		0,19	<i>CLN: 0,19</i>	
-	<i>Đất giao thông</i>	0,71		0,71	<i>CLN: 0,57 DGT: 0,14</i>	
8	MR giao lộ đường Trần Phú với đường ĐT-785 (Giồng Cà)	0,13		0,13	ODT: 0,07 TSC: 0,06	Tờ 31-thửa 954, 955

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
9	Mở rộng Trụ sở UBND P. Ninh Sơn	0,15		0,15	CLN: 0,15	Tờ 43-1 phần thửa 44
10	Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Suối Rập					
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>	<i>CLN: 0,05</i>	
11	Bố trí tái định cư khi nhà nước thực hiện thu hồi đất					
-	<i>Đất công ích (Ninh Trung)</i>	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>	<i>ODT: 0,02</i>	<i>Tờ 31-1 phần thửa 41</i>
-	<i>Trường Trương Định cũ</i>	<i>0,06</i>		<i>0,06</i>	<i>DGD: 0,06</i>	<i>Tờ 31-1 phần thửa 41</i>
-	<i>Khu tái Định cư</i>	<i>2,63</i>		<i>2,63</i>	<i>SKC: 2,63</i>	<i>Tờ 31-thửa 207, 551</i>
12	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	2,83		2,83	LUA: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	
13	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	9,79		9,79	LUA: 2,68 HNK: 1,37 CLN: 1,56 NTS: 0,18 TMD: 2,00 SKC: 2,00	
14	Nhu cầu CMTĐ sang CLN P. Ninh Sơn	6,00		6,00	LUA: 2,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	
15	Nhu cầu CMTĐ sang nông nghiệp khác P. Ninh Sơn	2,00		2,00	LUA: 1,00 HNK: 1,00	
16	Nhu cầu CMTĐ từ CLN sang HNK P. Ninh Sơn	2,00		2,00	CLN: 2,00	
17	Dự án đã thu hồi đất, chờ giao đất					
-	<i>Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên</i>	<i>0,23</i>		<i>0,23</i>		
II	DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐĂNG KÝ MỚI					
1	Xây mới tuyến dây đường dây 110KV đi chung cột với đường dây 220KV Tây Ninh - Tân Biên (Từ trạm 220KV Tây Ninh đến điểm giao chéo 110KV Tây Ninh Suối Rập) 2 mạch	0,04		0,04		
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>HNK: 0,04</i>	
2	Đường Bồi Lồi (đoạn từ ngã tư đại đồng đến cổng sau Núi Bà theo lộ giới 60m)	3,70		3,70		
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>3,70</i>		<i>3,70</i>	<i>HNK: 1,0 CLN 2,7</i>	
3	Khu tái định cư phường Ninh Sơn	1,20		1,20	CLN: 0,90 ODT: 0,30	
4	Đường quy hoạch tại Phường Ninh Sơn	7,31		7,31	CLN: 4,00 HNK: 1,31 ODT: 2,00	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH PHƯỜNG NINH THẠNH

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
I	DANH MỤC CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP					
1	Văn phòng khu phố Ninh Phúc	0,07		0,07	CLN: 0,07	Tờ 22-thửa 33
2	Khu đô thị mới Phường Ninh Thạnh	49,86				Tờ 19-thửa 39, 49, 54, 55, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, ...; Tờ 20-thửa 108, 134, 189, 246, 257, 263, 269, 270, 295, 296, 297, 298, 303, 304, 305,...
-	Đất ở đô thị xây dựng mới	24,54		24,54	LUA: 10,16 HNK: 2,51 CLN: 10,48 NTS: 0,01 DGT: 0,40 DTL: 0,56 DGD: 0,35 ODT: 0,07	
-	Đất thương mại dịch vụ	1,18		1,18	HNK: 0,05 CLN: 0,53 DGT: 0,09 DGD: 0,44	
-	Đất thể dục thể thao	1,53		1,53	LUA: 0,03 HNK: 0,01 CLN: 0,90 NTS: 0,03 DGT: 0,11 DGD: 0,33 ODT: 0,12	
-	Đất công trình y tế	0,05		0,05	CLN: 0,05	
-	Đất công viên cây xanh	2,81		2,81	LUA: 1,42 HNK: 0,06 CLN: 1,30 DTL: 0,03	
-	Đất mặt nước chuyên dùng	4,11		4,11	LUA: 0,92 HNK: 0,38 CLN: 2,47 DGT: 0,26 DTL: 0,07 ODT: 0,01	
-	Đất công trình giáo dục	2,63		2,63	LUA: 2,01 CLN: 0,40 DTL: 0,10 DGD: 0,12	
-	Đất công trình hạ tầng, giao thông	13,01		13,01	LUA: 5,31 HNK: 1,03 CLN: 6,00 NTS: 0,01 DGT: 0,09 DTL: 0,23 DVH: 0,06 DGD: 0,25 ODT: 0,03	
3	Khu đô thị phụ cận Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	266,35				
-	Đất công trình trụ sở cơ quan hành chính	0,58		0,58	CLN: 0,58	
-	Đất công trình y tế	0,85		0,85	CLN: 0,85	
-	Đất công trình giáo dục	5,24		5,24	LUA: 0,57 HNK: 1,77 CLN: 2,82 DGT: 0,08	
-	Đất ở đô thị xây dựng mới	146,11		146,11	LUA: 10,53 HNK: 24,46 CLN: 102,63 NTS: 0,17 DGT: 1,94 DTL: 0,30 ODT: 5,02 DTS: 1,04 SON: 0,02	
-	Đất công viên, cây xanh	37,36		37,36	LUA: 3,97 HNK: 11,01 CLN: 20,69 NTS: 0,01 DGT: 0,53 DTL: 0,22 NTD: 0,09 ODT: 0,84	
-	Đất thương mại dịch vụ	9,82		9,82	LUA: 2,53 HNK: 1,40 CLN: 4,70 DGT: 0,08 ODT: 1,11	
-	Đất công trình hạ tầng giao thông, bãi xe	66,39		66,39	LUA: 7,00 HNK: 11,93 CLN: 44,92 NTS: 0,19 DGT: 1,01 DTL: 0,13 ODT: 0,99 DTS: 0,14	
4	Đường dây 220kV phục vụ đầu nối NMDMT Dầu Tiếng 5.1, 5.2	0,20		0,20	CLN: 0,20	Tờ 04, 05, 09, 10

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
5	Văn phòng khu phố Ninh Đức	0,06		0,06	CLN: 0,06	Tờ 27-thửa 268
6	Văn phòng khu phố Ninh Phước	0,04		0,04	DGD: 0,04	Tờ 29-thửa 117
7	Nhà văn hóa dân tộc Tà Mun	0,06		0,06	DTT: 0,06	Tờ 30-1 phần thửa 12
8	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời, đoạn từ ngã ba Lâm Vô đến ngã tư Đại Đồng	1,00		1,00	LUA: 0,21 CLN: 0,79	
9	Đường Trường Chinh					
-	<i>Đoạn P. Ninh Thạnh</i>	<i>3,45</i>		<i>3,45</i>	<i>LUA: 0,13 CLN: 1,31 DTL: 0,01 ODT: 2,00</i>	<i>Tờ 23, 24, 25</i>
10	Bổ trí tái định cư khi nhà nước thực hiện thu hồi đất					
-	<i>Trường Tiểu học Ninh Thạnh</i>	<i>0,08</i>		<i>0,08</i>	<i>DGD: 0,08</i>	<i>Tờ 32-thửa 86</i>
11	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	
12	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	11,76		11,76	LUA: 6,50 HNK: 1,36 CLN: 3,70 NTS: 0,20	
13	Nhu cầu CMD sang CLN P. Ninh Thạnh	9,00		9,00	LUA: 5,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	
14	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác P. Ninh Thạnh	2,00		2,00	LUA: 1,00 HNK: 1,00	
15	Nhu cầu CMD từ CLN sang HNK P. Ninh Thạnh	2,00		2,00	CLN: 2,00	
16	Nhu cầu CMD từ CLN sang NTS P. Ninh Thạnh	2,00		2,00	CLN: 2,00	
17	Dự án đã thu hồi đất, chờ giao đất					
-	<i>Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên</i>	<i>0,23</i>		<i>0,23</i>		
II	DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐĂNG KÝ MỚI					
1	Xây mới tuyến dây đường dây 110KV đi chung cột với đường dây 220KV Tây Ninh - Tân Biên (Từ trạm 220KV Tây Ninh đến điểm giao chéo 110KV Tây Ninh Suối Dộp) 2 mạch	0,04		0,04		
-	<i>Phường Ninh Thạnh</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>HNK: 0,04</i>	
2	Hẻm 28 đường Điện Biên Phủ theo quy hoạch	2,00		2,00	LUA: 0,50 HNK: 0,30 CLN: 0,40 DGT: 0,50 ODT: 0,30	
3	Đường Bời Lời (đoạn từ ngã tư đại đồng đến cổng sau Núi Bà theo lộ giới 60m)					
-	<i>Phường Ninh Thạnh</i>	<i>3,70</i>		<i>3,70</i>	<i>HNK: 1,0 CLN 2,7</i>	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÃ BÌNH MINH

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
1	Trụ sở khác tại xã Bình Minh	2,07		2,07	HNK: 0,56 CLN: 1,51	
2	Khu di tích kháng chiến lịch sử Thành phố Tây Ninh	13,17				
-	<i>Đất di tích</i>	0,20	0,20			
-	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	0,50		0,50	DDT: 0,50	
-	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</i>	12,47		12,47	DDT: 12,47	
3	Mở mới đường ấp Bàu Lùn	0,37		0,37	CLN: 0,37	Tờ 19-thửa 188, 208, 209, 215, 230, 352, 380, 381, 382, 383
4	Khu tái định cư xã Bình Minh	1,10		1,10	HNK: 1,10	Tờ 23-thửa 212, 213, 214, 215, 270
5	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	
6	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	7,34		7,34	LUA: 4,57 HNK: 1,43 CLN: 0,84 NTS: 0,50	
7	Nhu cầu CMT sang CLN X. Bình Minh	8,41		8,41	LUA: 3,14 HNK: 3,27 NTS: 2,00	
8	Nhu cầu CMT sang nông nghiệp khác X. Bình Minh	2,00		2,00	LUA: 0,50 HNK: 1,00 CLN: 0,50	
9	Nhu cầu CMT từ CLN sang HNK X. Bình Minh	2,00		2,00	CLN: 2,00	
10	Nhu cầu CMT từ CLN sang NTS X. Bình Minh	2,00		2,00	CLN: 2,00	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÃ TÂN BÌNH

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
1	Văn phòng ấp Tân Hoà	0,05		0,05	CLN: 0,05	
2	Trụ sở làm việc công an xã Tân Bình	0,11		0,11	CLN: 0,11	Tờ 9-thửa 86
3	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất ván ép coppha phủ phim	0,59		0,59	HNK: 0,59	Tờ 09-1 phần thửa 26
4	Xây mới nhà văn hóa ấp Tân Trung	0,05		0,05	DTT: 0,05	Tờ 11-1P thửa 53, 58
5	MR trường tiểu học Nguyễn Khuyến	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tờ 10-1P thửa 184
6	Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Suối Rộp					
-	<i>Xã Tân Bình</i>	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>	<i>CLN: 0,05</i>	
7	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Tân Bình					
-	<i>Trường MG Hướng Dương, Cơ sở 2 cũ</i>	<i>0,08</i>		<i>0,08</i>	<i>TSC: 0,08</i>	<i>Tờ 04-thửa 117</i>
8	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	2,50		2,50	HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	
9	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	10,55		10,55	HNK: 5,00 CLN: 2,45 NTS: 2,10 TMD: 1,00	
10	Nhu cầu CMD sang CLN X. Tân Bình	4,00		4,00	HNK: 2,00 NTS: 2,00	
11	Nhu cầu CMD từ CLN sang HNK X. Tân Bình	2,00		2,00	CLN: 2,00	
12	Nhu cầu CMD từ CLN sang NTS X. Tân Bình	2,00		2,00	CLN: 2,00	
13	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác X. Tân Bình	2,00		2,00	HNK: 2,00	
14	Dự án đã thu hồi đất, chờ giao đất					
-	<i>Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên</i>	<i>0,23</i>		<i>0,23</i>		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÃ THẠNH TÂN

STT	Hạng mục	Kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)	
1	Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen, Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, Tỉnh Tây Ninh	69,86				
-	<i>Đất thương mại dịch vụ, lưu trú</i>	25,13		25,13	RDD: 25,13	<i>Tờ 41-1 phần thửa 1</i>
-	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật</i>	0,30		0,30	RDD: 0,30	
-	<i>Đất giao thông</i>	6,82		6,82	RDD: 6,82	
-	<i>Đất rừng</i>	37,61		37,61	RDD: 17,59	
2	Đường nối Thạnh Tân - Khe dol -suối đá	12,00		12,00	LUA: 4,87 HNK: 4,10 CLN: 2,98 ONT: 0,05	Tờ 04, 05, 07, 08, 10, 11, 13, 15, 24, 25
3	Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư	10,00		10,00	CLN: 10,00	Tờ 4-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 14, 15, 16, 23, 37, 70, 18, 19, 20, 21, 22, ..., 73, 74; Tờ 5-thửa 1, 2, 4, 5
4	Đường vào Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư	0,48		0,48	CLN: 0,48	Tờ 04-1 phần thửa 10, 11, 14, 15, 18, 19, 27, 62
5	Khu thể dục thể thao xã	1,01		1,01	HNK: 1,01	Tờ 15-thửa 48, 55
6	Đất công viên, cây xanh	0,87		0,87	DTT: 0,87	Tờ 20-thửa 22
7	Nhà văn hóa ấp Thạnh Lợi	0,13		0,13	DGD: 0,13	Tờ 11-thửa 381
8	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Thạnh Tân					
-	<i>Khu đất của công ty CP VLXD Tây Ninh</i>	5,81		5,81	SKC: 5,81	<i>Tờ 34-thửa 47; Tờ 41-1 phần thửa 1</i>
9	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	2,82		2,82	LUA: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	
10	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	10,60	0,30	10,30	LUA: 6,00 HNK: 0,83 CLN: 2,37 NTS: 0,10 SKC: 1,00	
11	Nhu cầu CMT sang CLN X. Thạnh Tân	9,00		9,00	LUA: 5,00 HNK: 2,00 NTS: 2,00	
12	Nhu cầu CMT từ CLN sang HNK X. Thạnh Tân	2,00		2,00	CLN: 2,00	
13	Nhu cầu CMT từ CLN sang NTS X. Thạnh Tân	2,00		2,00	CLN: 2,00	
14	Nhu cầu CMT sang nông nghiệp khác X. Thạnh Tân	2,00		2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	
15	Dự án đã thu hồi đất, chờ giao đất					
-	<i>Trạm biến áp 110KV Tân Bình và đường dây đấu nối</i>	0,38		0,38		